

Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan (VNRP)

Chuyên đề 1

**Phát triển kinh tế nông hộ
sau giao đất, giao rừng tự nhiên:
Lý luận và thực tiễn**

Thuộc đề án:

**Xây dựng luận cứ phát triển kinh tế nông hộ
sau giao đất giao rừng tự nhiên tại huyện Ea H Leo, tỉnh DakLak**

Trưởng đề án: TS. Phạm Văn Hiền

Dak Lak 2003

MỤC LỤC

1	MỞ ĐẦU	4
1.1	Đặt vấn đề.....	4
1.2	Mục tiêu nghiên cứu	5
1.3	Phạm vi nghiên cứu.....	5
1.4	Nội dung nghiên cứu	5
1.5	Khung logic của chuyên đề nghiên cứu.....	5
1.5.1	Câu hỏi nghiên cứu	5
1.5.2	Khung logic nghiên cứu (logframe).....	6
2	PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ SAU GIAO ĐẤT GIAO RỪNG	7
2.1	Lý thuyết và quan điểm về kinh tế nông hộ	7
2.1.1	Khái niệm về nông hộ.....	7
2.1.2	Khái niệm và đặc trưng chung của kinh tế nông hộ.....	7
2.1.3	Những tư tưởng và lý thuyết phát triển kinh tế hộ nông dân.....	8
2.1.4	Hộ - đơn vị kinh tế và tế bào xã hội	11
2.1.5	Các nguồn lực đối với phát triển kinh tế nông hộ	12
2.1.6	Nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong nông hộ	14
2.2	Quan điểm tiếp cận trong nghiên cứu phát triển kinh tế nông hộ sau giao đất giao rừng.....	14
2.3	Chương trình giao đất giao rừng	16
2.4	Quyền sử dụng đất và giao đất giao rừng theo Luật pháp hiện hành.....	17
2.5	Đặc điểm đời sống và phương thức canh tác cổ truyền của đồng bào Gia Rai	19
2.5.1	Quyền sử dụng đất và giao đất giao rừng theo luật tục truyền thống của các dân tộc Tây nguyên.....	19
2.5.2	Phương thức canh tác truyền thống của người Gia Rai.....	22
3	MÔ HÌNH NÔNG LÂM KẾT HỢP	23
3.1	Tình hình nghiên cứu ngoài nước	23
3.2	Tình hình nghiên cứu trong nước	25
4	CÁC YẾU TỐ BÊN NGOÀI TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ SAU GIAO ĐẤT GIAO RỪNG TẠI XÃ EA SOL	29
4.1	Lịch sử thành lập xã Ea Sol.....	29

4.2	Điều kiện tự nhiên	29
4.2.1	Vị trí địa lý, địa hình	29
4.2.2	Khí hậu, thủy văn	29
4.2.3	Thổ nhưỡng	30
4.3	Điều kiện phát triển kinh tế và xã hội.....	31
4.3.1	Dân số, thành phần dân tộc, văn hóa.....	31
4.3.2	Kinh tế.....	32
4.3.3	Hạ tầng cơ sở.....	32
4.4	Thuận lợi và khó khăn của địa bàn nghiên cứu	33
4.4.1	Thuận lợi:	33
4.4.2	Khó khăn.....	33
4.4.3	Phân tích các điểm mạnh, yếu, cơ hội và thách thức đối của các nguồn lực bên ngoài đối với phát triển kinh tế nông hộ sau giao đất giao rừng.	34
5	KẾT LUẬN	35

1 MỞ ĐẦU

1.1 Đặt vấn đề

Daklak là một trong bốn tỉnh giàu tiềm năng của vùng Tây Nguyên với hơn 1,98 triệu ha đất tự nhiên. Daklak có núi rừng trùng điệp và phong phú hệ động thực vật rừng, đa dạng chủng loại và có nhiều loài quý hiếm. Đây là vùng đất đỏ bazan giàu truyền thống đấu tranh dựng nước và giữ nước của các dân tộc Tây nguyên. Trong những năm qua tỉnh Daklak từng bước phát triển kinh tế - xã hội theo đà phát triển chung của cả nước, tuy nhiên so với tiềm năng và nguồn lực thì tốc độ phát triển còn hạn chế và nảy sinh nhiều bất cập, nhất là tiềm năng rừng và đất rừng được khai thác phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Daklak.

Daklak có hơn 1,2 triệu ha rừng tự nhiên. Tài nguyên thực vật rừng đa dạng và phong phú cả về diện tích, số lượng và trữ lượng. Sinh thái cảnh quan rừng có nhiều lợi thế cho sự phát triển kinh tế-xã hội của vùng. Tuy nhiên những năm gần đây rừng bị tàn phá nghiêm trọng do nhiều nguyên nhân: Phát triển các nông lâm trường Nhà nước và tập thể; kinh tế thị trường thúc đẩy bùng phát cây công nghiệp nhất là cây cà phê, cây hồ tiêu; áp lực của tăng dân số cơ học - sự di dân tự do không có kế hoạch, qui hoạch đã tàn phá nhiều cánh rừng; chính sách di dân xây dựng vùng kinh tế mới chưa hợp lý; Hơn nữa công tác quản lý, khai thác và sử dụng bừa bãi tài nguyên rừng của các tổ chức và cá nhân, .v.v... đã làm cho diện tích rừng ngày càng cạn kiệt, nhiều vùng đất màu mỡ khai thác từ những cánh rừng nguyên sinh chuyển thành các nông lâm trường kinh doanh kém hiệu quả, nguồn tài nguyên gỗ và các sản phẩm ngoài gỗ bị khai thác bừa bãi không có qui hoạch, bảo dưỡng để tái sinh; nguồn tài nguyên rừng và cảnh quan cho du lịch sinh thái chưa được khai thác đúng mức, .v.v..

Giải pháp nào để hạn chế sự phá hoại nguồn tài nguyên rừng quý giá là câu hỏi cần nghiên cứu tìm ra lời giải. Một giải pháp tích cực đã và đang được tỉnh Daklak thực hiện thí điểm là giao đất giao rừng tự nhiên cho người dân sống gần rừng quản lý. Daklak là tỉnh đầu tiên trong cả nước thực hiện thí điểm chương trình giao đất giao rừng tự nhiên, mặc dù Nhà nước đã có chương trình giao đất giao rừng từ năm 1968 nhưng chủ yếu là đất trống đồi núi trọc.

Sau hai năm thử nghiệm 1998-1999 tỉnh đã giao cho 5 lâm trường thực hiện nhiệm vụ giao đất có rừng tự nhiên và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho dân. Đến nay có hơn 6000 ha rừng tự nhiên đã được giao theo phương thức trực tiếp cho 402 nông hộ và 1000 ha rừng giao theo phương thức cho nhóm nông hộ, và đã hoàn thiện việc qui hoạch và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và rừng. Mục tiêu của giao đất giao rừng cho dân nhằm hạn chế việc phá rừng bừa bãi, tăng hiệu quả quản lý tài nguyên rừng, tạo cơ hội phát triển kinh tế cho nông hộ nhận đất nhận rừng và từng bước xã hội hoá nghề rừng. Nhìn chung tiến trình giao đất giao rừng đã có sự tham gia của người dân, diện tích rừng giao ổn định, đa số nông hộ được giao đất giao rừng đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp, tạo điều kiện cho người nhận rừng phát triển kinh tế. Tuy nhiên nông hộ được giao đất giao rừng phần lớn là đồng bào dân tộc thiểu số sống gần rừng, phong tục tập quán canh tác lạc hậu, đời sống còn nhiều khó khăn.

Xã Ea Sol là một điểm thử nghiệm của chương trình giao đất giao rừng của tỉnh Daklak, là xã nghèo của huyện Ea Hleo, đời sống gặp nhiều khó khăn. Nguồn sống chủ yếu dựa vào canh tác nương rẫy truyền thống, một số hộ trồng cà phê, tiêu, điều ... nhưng qui mô nhỏ, năng suất thấp. Đặc biệt trong những năm gần đây giá nông sản xuống rất thấp, thời tiết có nhiều biến động bất lợi càng làm cho đời sống khó khăn thêm, nhiều hộ dân phụ thuộc vào việc khai thác các sản phẩm từ rừng, bất chấp luật pháp và chính quyền địa phương đã làm cho tài nguyên rừng tại xã Easol mất dần.

Trong khuôn khổ chuyên đề này vấn đề nghiên cứu đặt ra là xác lập các luận cứ phát triển kinh tế nông hộ sau giao đất giao rừng làm cơ sở khoa học và căn cứ thực tiễn cho các chuyên đề khác và tổng quan cho đề án nghiên cứu xây dựng luận cứ phát triển bền vững nông hộ người đồng bào Giarai sau giao đất giao rừng tự nhiên tại Easol, Ea Hleo, Daklak.

1.2 Mục tiêu nghiên cứu

- Góp phần hệ thống hoá cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển bền vững nông hộ cho người Gia Rai sau GDGR tự nhiên tại Đăk Lăk .
- Phân tích các yếu tố bên ngoài ảnh hưởng đến phát triển bền vững kinh tế nông hộ được giao đất giao rừng.
- Hệ thống các mô hình nông lâm kết hợp đã được nghiên cứu trong nước.

1.3 Phạm vi nghiên cứu

- Nghiên cứu này được thực hiện tại xã Ea Sol, huyện Ea Hleo tỉnh Đăk Lăk nơi đầu tiên được thực hiện thí điểm chương trình giao đất giao rừng tự nhiên cho nông hộ.
- Đối tượng nghiên cứu là nông hộ đồng bào dân tộc Gia rai tại xã Ea Sol, bao gồm cả hộ được nhận đất nhận rừng và hộ không được nhận đất nhận rừng.
- Nguồn số liệu: Tập hợp tài liệu có liên quan ở các trung tâm lưu trữ, thư viện các trường, viện, các văn phòng dự án: Viện Kỹ thuật nông lâm nghiệp Tây nguyên, dự án Lâm nghiệp xã hội-trường đại học Tây Nguyên, dự án quản lý bền vững tài nguyên hạ lưu sông Mê Công, dự án GTZ, chương trình hỗ trợ nông hộ xây dựng phương án sản xuất nông lâm nghiệp xã Ea Sol, các báo cáo và biên bản hội nghị đánh giá chương trình GDGR của tỉnh Đăk Lăk.
- Thời gian thực hiện chuyên đề: từ tháng 8 đến tháng 10 năm 2002.

1.4 Nội dung nghiên cứu

- Lý thuyết và quan điểm phát triển kinh tế nông hộ; các nguồn lực của nông hộ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đó.
- Quan điểm về phát triển nông thôn miền núi, phát triển nông hộ bền vững đồng bào dân tộc miền núi nói chung và nông hộ nhận đất nhận rừng nói riêng.
- Những nét đặc trưng trong đời sống và phương thức canh tác cổ truyền của đồng bào dân tộc Gia Rai.
- Các mô hình nông lâm kết hợp có hiệu quả và phù hợp với nguồn lực của nông hộ đồng bào Gia rai.
- Các yếu tố bên ngoài tác động đến phát triển kinh tế nông hộ như điều kiện tự nhiên, khả năng tiếp cận thông tin, thị trường và các dịch vụ như tín dụng, khuyến nông lâm của vùng nghiên cứu. Phân tích các thuận lợi và khó khăn ảnh hưởng đến phát triển kinh tế nông hộ sau giao đất giao rừng.

1.5 Khung logic của chuyên đề nghiên cứu

1.5.1 Câu hỏi nghiên cứu

- Có những cơ sở khoa học và thực tiễn gì cho sự phát triển kinh tế nông hộ người Giarai sau giao đất giao rừng tự nhiên?

1.5.2 Khung logic nghiên cứu (logframe)

Mục tiêu nghiên cứu	Nội dung nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu	Kết quả dự kiến
1. Góp phần hệ thống hoá cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển bền vững nông hộ cho người Gia Rai sau GDGR tự nhiên tại Đăk Lăk .	<ul style="list-style-type: none"> - Lý thuyết và quan điểm phát triển kinh tế nông hộ; các nguồn lực của nông hộ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đó. - Quan điểm về phát triển nông thôn miền núi, phát triển nông hộ bền vững đồng bào dân tộc miền núi nói chung và nông hộ nhận đất nhận rừng nói riêng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thu thập các tài liệu có liên quan. - Hệ thống hóa các tài liệu và công trình đã thu thập. - Phân tích các vấn đề có liên quan đến chuyên đề. 	-
3. Tìm hiểu những nét đặc trưng về đời sống và phương thức canh tác cổ truyền của đồng bào Gia Rai.	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng hợp các tư liệu thu thập được về đặc tính dân tộc Giarai tại Daklak - Phân tích đặc tính dân tộc học của người Giarai và các luật tục liên quan đến bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, 	- Tổng hợp từ các sách báo và tài liệu đã công bố.	- Những ghi nhận về đặc điểm dân tộc phong tục của người Giarai trong bảo vệ tài nguyên rừng và đất.
4.Hệ thống các mô hình nông lâm kết hợp có hiệu quả nhằm xác định mô hình thích hợp với nguồn lực của nông hộ đồng bào Giarai nhận đất nhận rừng.	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng hợp và phân tích các mô hình nông lâm kết hợp - Điều tra đánh giá các mô hình hiện có tại địa phương 	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng hợp từ các công trình nghiên cứu và các mô hình thích hợp ở địa phương. - Phương pháp điều tra thực địa, phỏng vấn nhóm KIP. 	- Xác định được một số mô hình nông lâm kết hợp phù hợp điều kiện sinh thái và nhân văn của người Giarai.
2. Phân tích các yếu tố bên ngoài ảnh hưởng đến phát triển bền vững kinh tế nông hộ được giao đất giao rừng.	<ul style="list-style-type: none"> - Điều kiện tự nhiên, - Khả năng tiếp cận thông tin và thị trường. - Khả năng tiếp cận các dịch vụ như tín dụng, khuyến nông lâm của vùng nghiên cứu. - Các thuận lợi và khó khăn ảnh hưởng đến phát triển kinh tế nông hộ sau giao đất giao rừng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thu thập thông tin thứ cấp từ các tài liệu đã công bố, sách báo và niên giám thống kê. - Thu thập thông tin mới bằng phương pháp chuyên gia chuyên khảo. - Phân tích SWOT 	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được các yếu tố bên ngoài ảnh hưởng đến phát triển kinh tế nông hộ sau nhận đất nhận rừng. - Các điểm mạnh, yếu, cơ hội và thách thức đối của các nguồn lực bên ngoài đối với phát triển kinh tế nông hộ sau giao đất giao rừng.

2 PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ SAU GIAO ĐẤT GIAO RỪNG

2.1 Lý thuyết và quan điểm về kinh tế nông hộ

2.1.1 Khái niệm về nông hộ

Có rất nhiều những khái niệm về hộ được đưa ra. Theo (Weberster, Tự điển, 1990) thì hộ là những người sống chung dưới một mái nhà, cùng ăn chung và có chung ngân quỹ. Hoặc khái niệm về hộ theo (Martin, 1988) thì hộ là đơn vị cơ bản liên quan đến sản xuất, tái sản xuất đến tiêu dùng và các hoạt động xã hội khác. Theo Raul, 1989 thì hộ là tập hợp những người có chung huyết tộc có quan hệ mật thiết với nhau trong quá trình sáng tạo ra sản phẩm để bảo tồn chính bản thân và cộng đồng. Tóm lại có 4 vấn đề cơ bản để phân biệt hộ như sau: Chung hay không chung huyết tộc; Chung sống dưới một mái nhà; Chung nguồn thu nhập; Ăn chung, sản xuất chung.

Khái niệm về hộ nông dân được cụ thể hóa hơn, nông hộ vừa là người sản xuất vừa là người tiêu dùng nông sản. Quan hệ giữa tiêu dùng và sản xuất của nông hộ biểu hiện ở trình độ phát triển của hộ tự cấp hoàn toàn đến hộ sản xuất hàng hóa hoàn toàn, trình độ này quyết định quan hệ giữa hộ nông dân và thị trường. Các hộ nông dân ngoài hoạt động nông nghiệp còn tham gia vào hoạt động phi nông nghiệp với các mức độ khác nhau khiến khó giới hạn thế nào là hộ nông dân.

Theo Ellis, 1988 định nghĩa rằng: *Nông dân là các nông hộ có phương tiện sống dựa trên ruộng đất, sử dụng chủ yếu lao động gia đình trong sản xuất nông trại, nằm trong một hệ thống kinh tế rộng hơn, nhưng về cơ bản được đặc trưng bằng việc tham gia từng phần vào thị trường hoạt động với một trình độ hoàn chỉnh không cao.*

Hộ nông dân còn là đối tượng nghiên cứu chủ yếu của khoa học nông nghiệp và phát triển nông thôn, vì tất cả các hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp ở nông thôn chủ yếu được thực hiện qua sự hoạt động của hộ nông dân.

Hộ nông dân là những hộ chủ yếu hoạt động nông nghiệp theo nghĩa rộng bao gồm cả nghề rừng, nghề cá và hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn. Trong các hoạt động phi nông nghiệp khó phân biệt các hoạt động liên quan hay không liên quan với nông nghiệp.

2.1.2 Khái niệm và đặc trưng chung của kinh tế nông hộ

Khái niệm:

Tác giả Đào Công Tiến đã đưa ra khái niệm về kinh tế hộ như sau: Kinh tế nông hộ là đơn vị sản xuất và tiêu dùng của nền kinh tế nông thôn. Kinh tế nông hộ chủ yếu dựa vào lao động gia đình để khai thác đất và cá yếu tố sản xuất khác nhằm đạt thu nhập thuần cao

nhất. Kinh tế nông hộ là đơn vị kinh tế tự chủ, căn bản dựa vào sự tích lũy, tự đầu tư để sản xuất kinh doanh nhằm thoát khỏi nghèo đói và vươn lên giàu có, từ tự túc tự cấp vươn lên sản xuất hàng hóa, gắn với thị trường. Cũng theo Đào Công Tiến kinh tế nông hộ có những đặc trưng:

Đặc trưng:

- Là đơn vị kinh tế cơ sở - vừa là đơn vị sản xuất vừa là đơn vị tiêu dùng
- Là đơn vị kinh tế ở nông thôn, hoạt động sản xuất nông lâm thủy sản gắn với đất đai, điều kiện thủy văn, thời tiết khí hậu và sinh vật. Bên cạnh đó kinh tế nông hộ cũng có hoạt động phi nông nghiệp với các mức độ khác nhau.
- Tự chủ, tự chịu trách nhiệm cao về sản xuất và tiêu dùng, căn bản dựa trên cân bằng nguồn lực sản xuất và nhu cầu tiêu dùng của gia đình.
- Kinh tế nông hộ từ tự cấp đến sản xuất hàng hóa, từ chỗ chỉ có quan hệ với tự nhiên, đến chỗ có quan hệ xã hội.
- Nền tảng tổ chức căn bản của kinh tế nông hộ vẫn là định chế gia đình với sự bền vững vốn có.
- Với lao động gia đình, với đất đai được sử dụng nối tiếp qua nhiều thế hệ gia đình, với tài sản và vốn sản xuất chủ yếu của gia đình của quan hệ gia tộc, quan hệ huyết thống kinh tế nông hộ không thay đổi về bản chất, không bị biến dạng cả khi nó được gắn với khoa học kỹ thuật và công nghệ hiện đại, gắn với thị trường để phát triển.

Kinh tế nông hộ có khả năng tồn tại và phát triển qua nhiều chế độ xã hội khác nhau. Điều này lý giải được tại sao kinh tế nông hộ vẫn tồn tại và phát triển ngay trong các nước tư bản phát triển mà không biến thành doanh nghiệp tư bản và tại sao hình thức HTX kiểu cũ ra đời trong hợp tác hóa, tập

2.1.3 Những tư tưởng và lý thuyết phát triển kinh tế hộ nông dân

Khi viết quyển I của bộ Tư bản, C.Mác cho rằng, cùng với tiến trình công nghiệp hoá, các cơ sở sản xuất nông nghiệp cũng sẽ được tích tụ và tập trung thành những đại điền trang và nông dân cũng trở thành công nhân nông nghiệp, xã hội lúc đó chỉ có hai giai cấp - vô sản và tư sản. Nhưng đến khi viết quyển II của bộ Tư bản, C. Mác lại cho rằng, ngay ở những nước siêu công nghiệp thích hợp nhất không phải là những điền trang, mà là trang trại gia đình nông dân với chế độ sở hữu ruộng đất nhỏ và lao động gia đình. Mặc dù thừa nhận vai trò to lớn của kinh tế hộ, nhưng C.Mác và Ăng ghen cũng nhận thấy cần phải có sự liên kết, hợp tác giữa những người sản xuất nhỏ này với nhau.

Lênin, khi nghiên cứu về con đường phát triển nền nông nghiệp (1908) cho rằng, nông nghiệp nước Nga phải phát triển theo kiểu "chủ trại tự do trên mảnh đất tự do". Sau cách mạng tháng Mười năm 1917, chính quyền xô viết thực hiện chính sách "người nông dân có ruộng cày". Nội chiến kết thúc, Lênin chủ trương thực hiện chính sách kinh tế mới. Trong đó có việc thừa nhận kinh tế gia đình nông dân, cho phép duy trì và phát triển kinh tế tiểu nông và thu hút họ vào con đường hợp tác tự nguyện, vì lợi ích của nông dân và thông qua đó gắn lợi ích của họ với lợi ích xã hội.

Chayanov coi kinh tế hộ nông dân là một phương thức sản xuất tồn tại trong mọi chế độ xã hội. Phương thức này có những nét đặc trưng riêng của nó và trong mỗi chế độ xã hội nó tìm cách thích ứng với cơ chế kinh tế hiện hành. Khi vượt ra khỏi kinh tế tự nhiên, người nông dân cần kỹ thuật và công nghệ mới, cần vốn, cần thị trường, song các quá trình thuần tuý sinh vật lại cần sự chăm sóc của từng cá nhân, nên nó hạn chế sự tích tụ, tập trung theo chiều rộng của doanh nghiệp nông dân và khi giới hạn tối ưu đó của kinh tế gia đình có sự hạn chế, thì người nông dân tìm giới hạn tối ưu mới bằng sự liên kết, hợp tác với nhau.

2.1.3.1 Lý thuyết về doanh nghiệp gia đình nông dân của Tchayanov

Vào cuối thế kỷ XIX, trong bối cảnh kinh tế gia đình nông dân Nga đang ở giai đoạn phát triển chưa vượt ra khỏi sản xuất tự nhiên, tự cung tự cấp với mật độ dân số và lao động nông thôn không nhiều, quỹ đất không ít, Chayanov đã đưa ra lý thuyết với những khía cạnh nội dung chính là:

- Lao động gia đình không có lương là chủ yếu, do đó các khái niệm kinh tế thông thường không áp dụng được cho doanh nghiệp nông hộ kiểu này. Không có lương - không thể tính được lợi nhuận, lợi tức. Hộ nông dân chỉ có thu nhập chung cho tất cả các hoạt động kinh tế của gia đình là giá trị sản lượng hàng năm trừ đi chi phí.
- Mục tiêu của hộ là thu nhập cao không kể thu nhập đó từ nguồn gốc nào: trồng trọt, chăn nuôi, ngành nghề.... Người nông dân không tính được bằng tiền công lao động đã sử dụng, do đó chỉ lấy mục tiêu là có thu nhập thuần cao, muốn có thu nhập cao hơn thì phải làm nhiều giờ hơn. Số lượng lao động bỏ ra gọi là trình độ tự bóc lột của lao động gia đình.
- Mỗi hộ nông dân cố gắng đạt được mức độ thu nhập thỏa mãn nhu cầu thiết yếu bằng cách tạo sự cân bằng giữa mức độ thỏa mãn nhu cầu của gia đình và mức độ nặng nhọc của lao động. Sự cân bằng này thay đổi theo thời gian, theo quy luật sinh học do tỷ lệ giữa người lao động và người tiêu dùng quyết định. Đó là sự cân bằng

quyết định sự tồn tại và phát triển của gia đình, song nhìn chung khả năng phục hồi và giữ vững cân bằng là có cơ sở tự nhiên kinh tế và xã hội.

Từ các đặc trưng đó, trong kinh tế hộ không tính được chi phí sản xuất đầy đủ, theo đó cũng không tính được lợi nhuận đầy đủ như các doanh nghiệp tư bản, ở đây chỉ có thu nhập - toàn bộ sản lượng trừ đi chi phí (chi phí vật chất tính được). Khái niệm gốc để phân tích kinh tế gia đình là sự cân bằng lao động - tiêu dùng giữa sự thỏa mãn các nhu cầu của gia đình và sự nặng nhọc của lao động. Sản lượng chung của nông hộ trừ đi chi phí sẽ là sản lượng thuần mà gia đình để tiêu dùng, đầu tư sản xuất và tiết kiệm. Thu nhập là kết quả hoạt động kinh tế của gia đình, chủ yếu dựa vào số lượng và cường độ lao động của gia đình được sử dụng vào trồng trọt, chăn nuôi, ngành nghề để có thu nhập chung của gia đình.

Chayanov đã đi đến kết luận là kinh tế nông hộ có sức chịu đựng, khả năng đối đầu, có sức sống dẻo dai vì một mặt nó có được sự cân bằng giữa lao động và nhu cầu tiêu dùng, mặt khác nó không bị sức ép quá nặng nề của sự biến động về lợi nhuận như các doanh nghiệp tư bản, nhất là sức ép của tình trạng thua lỗ đi đến phá sản.

Luận điểm cơ bản nhất của lý thuyết này là coi nền kinh tế nông dân là phương thức sản xuất tồn tại trong mọi chế độ xã hội từ nô lệ qua phong kiến đến tư bản chủ nghĩa.

Phương thức này có những quy luật phát triển riêng của nó trong mỗi chế độ, nó tìm cách thích ứng với cơ chế kinh tế hiện hành. Quy luật này đã làm cho doanh nghiệp gia đình (kinh tế hộ) có sức cạnh tranh mạnh hơn các doanh nghiệp lớn. Vì trong điều kiện mà doanh nghiệp lớn phá sản thì hộ nông dân làm việc nhiều giờ hơn, chịu bán sản phẩm rẻ hơn, không tính đến lãi, hạn chế tiêu dùng để qua được các thời kỳ khó khăn. Lý thuyết này chỉ đúng với xã hội nông dân sản xuất tư cung tự cấp là chính, không hoàn toàn đúng với các nông trại chủ yếu sản xuất hàng hóa. Đối với các nước đang phát triển mô hình hộ nông dân của Tchayanov là một mô hình nghiên cứu rất có hiệu quả. Tuy vậy do điều kiện phát triển kinh tế thị trường nên có nhiều điều cần bổ sung.

2.1.3.2 Mô hình kinh tế nông hộ của Hunt (1979)

Theo Hunt (1979) Hayami và Kikuchi (1981), khi áp lực nhân khẩu và lao động trên đất ngày càng tăng, giá đất ngày càng cao chi phí sử dụng đất ngày càng lớn, nhu cầu và khả năng cải tiến kỹ thuật sản xuất tăng cao, sản xuất không chỉ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng tự thân của gia đình, mà phải bán ra thị trường, đặt mình trước thị trường để hành xử, đã rút ra những điều bổ xung quan trọng là:

- ❑ Hộ nông dân sản xuất một phần để tự tiêu, một phần cho thị trường; Thành phần và số lượng sản phẩm để tự tiêu do nhu cầu quyết định, không chịu ảnh hưởng của giá thị trường, chủ yếu do lợi ích của sản phẩm so với sự nặng nhọc để sản xuất ra nó.
- ❑ Đa số các hộ không thuê hoặc thuê rất ít lao động bên ngoài, do đấy cũng không thể tính lãi theo kiểu tư bản; Tuy vậy có thể tính được lao động thuê hay bán trong sản xuất hàng hóa. Tùy theo giá lao động mà hộ nông dân quyết định đi làm thuê hay tự sản xuất hàng hóa.
- ❑ Các yếu tố ảnh hưởng đến sản lượng sản xuất ra là: ruộng đất, trình độ văn hóa, cơ hội đi làm ngoài, nhân khẩu, lao động, vốn cố định, kinh nghiệm sản xuất, khả năng chịu rủi ro và tiếp thu kiến thức mới, trình độ quản lý, khả năng vay vốn và mua vật tư, các yếu tố sinh thái và giá cả đầu ra đầu vào, sự phân công lao động giữa giới.
- ❑ Nếu có khả năng tăng diện tích thì số khẩu trong gia đình ảnh hưởng đến nhu cầu tăng diện tích; Để điều chỉnh việc thiếu đất, hộ nông dân tăng vụ, làm ngành nghề hoặc đi làm thuê.
- ❑ Hộ nông dân phản ứng với sự thay đổi bên ngoài như giá đầu ra, đầu vào khác với doanh nghiệp lớn. Lúc thuận lợi thì thu nhập trên đầu người và tiết kiệm tăng, giảm chi phí sản xuất và đầu tư lao động.

Như vậy so với lý thuyết của Chayanov, lý thuyết của Hunt, Hayami và Kikuchi đã đặt kinh tế hộ nông dân đối diện với thị trường và quan hệ hàng hoá nhiều hơn. Mặc dù định chế tổ chức vẫn là gia đình, nhưng đã có sự chuyển biến từ định chế đóng kín bởi sự cân bằng lao động và tiêu thụ của gia đình, thành định chế mở bởi cân bằng nguồn lực lao động, đất, cùng các yếu tố vật chất kỹ thuật với nhu cầu tiêu dùng, đầu tư tái sản xuất và tiết kiệm của gia đình và xã hội. Đối diện với thị trường và quan hệ hàng hoá đã làm xuất hiện những phạm trù kinh tế thị trường trong nền kinh tế nông hộ, đòi hỏi sự hạch toán về chi phí và tính toán lợi ích.

2.1.4 Hộ - đơn vị kinh tế và tế bào xã hội

Khi nghiên cứu hộ cần xem xét hộ ở các khía cạnh sau:

Hộ với tư cách là đơn vị kinh tế

- Chủ sở hữu và sử dụng các nguồn lực kinh tế như đất đai, nhân lực, vốn.
- Đơn vị tham gia vào các hoạt động kinh tế phân theo ngành, theo nghề nghiệp, theo vùng lãnh thổ.
- Trình độ phát triển của kinh tế hộ từ kinh tế tự cấp tự túc, kinh tế hàng hóa

- Hiệu quả của hoạt động kinh tế hộ dựa trên phân tích chi phí - kết quả (so sánh đầu vào - đầu ra)

Hộ với tư cách là đơn vị tiêu dùng

- Nghiên cứu các nguồn thu nhập và các khoản chi tiêu để tìm hiểu về mức sống, lối sống của các nhóm xã hội và về mối quan hệ giữa hộ với chu trình kinh tế chung.
- Mức thu nhập và mức chi tiêu cùng phản ánh mức sống, song kết quả và hiệu quả của hai cách đo không phải luôn giống nhau.
- Mức chi tiêu ổn định hơn do nhu cầu thiết yếu của một người nói chung không biến đổi nhiều. Những nhu cầu ngoài thiết yếu thì chỉ biến động nếu xem xét trong một khoảng thời gian khá dài tùy thuộc vào sự tăng giảm của thu nhập và sự biến đổi của yếu tố khác phụ thuộc môi trường và xã hội.
- Thu nhập phụ thuộc trực tiếp vào trình độ lao động, sức khỏe, kinh nghiệm, tuổi tác và các yếu tố xã hội khác.

Hộ với tư cách là tế bào xã hội

Với nhiệm vụ nghiên cứu kinh tế hộ tập trung xem xét những mối quan hệ của các thành viên trong hộ với quá trình phân công lao động và quá trình ra quyết định kinh tế, đồng thời chú ý đến mối quan hệ giữa hộ với môi trường bên ngoài trong hoạt động kinh tế.

2.1.5 Các nguồn lực đối với phát triển kinh tế nông hộ

Nông hộ có các nguồn lực bên trong và bên ngoài nông hộ. Nguồn lực bên trong bao gồm nguồn lực con người, nguồn lực sản xuất và nguồn lực tài sản vật chất. Nguồn lực bên ngoài bao gồm cơ sở hạ tầng, thị trường, khả năng tiếp cận các dịch vụ như tín dụng, khuyến nông lâm và các chính sách kinh tế xã hội

2.1.5.1 Nguồn lực con người

Đặc điểm lao động của nông hộ: Đa dạng, ít chuyên sâu, mang tính thời vụ, lao động gia đình là chủ yếu chỉ thuê mướn khi thật sự thiếu. Trình độ lao động thường thấp, kỹ thuật canh tác cổ truyền.

Lao động của nông hộ bao gồm lao động chính và lao động phụ. Theo quy định của bộ Lao động và thương binh xã hội tuổi của lao động chính được quy định từ 15 đến 59 tuổi. Theo quy ước quốc tế thì tuổi của lao động từ 20 đến 59. Tùy theo điều kiện cụ thể của từng nơi để xác định lao động phụ.

Khi nghiên cứu nguồn lực con người của nông hộ cần phải tính đến tỷ lệ phụ thuộc. Tỷ lệ phụ thuộc cho biết số trẻ em dưới 15 tuổi và số người già trên 60 tuổi mà một lao động chính có trách nhiệm nuôi dưỡng.

Số năm đi học và khả năng tham gia các hoạt động khuyến nông lâm hay chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật cũng là một trong những yếu tố quan trọng của nguồn lực con người. Đối với đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số thì số năm đi học hay khả năng tiếp cận thông tin từ bên ngoài cũng là một trong những yếu tố cần nghiên cứu.

2.1.5.2 Nguồn lực sản xuất

Nguồn lực sản xuất của nông hộ bao gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp hay đất rừng được giao và tình trạng phát triển chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.....

Một trong những nguồn lực sản xuất quan trọng nhất của nông hộ là đất đai. Đất đai là tư liệu sản xuất chủ yếu và đặc biệt, không thể thay thế trong sản xuất nông nghiệp. Mọi hoạt động của sản xuất nông nghiệp đều phải thông qua đất đai và diễn ra trên đất đai. Đất đai là tài nguyên quý hiếm của nông nghiệp là sản phẩm tự nhiên do thiên nhiên tạo ra; Đất đai vừa là tư liệu lao động vừa là đối tượng lao động, cần phải sử dụng đất một cách có hiệu quả nhất. Đất đai có vai trò quan trọng đời sống nông hộ vì vậy đất đai cần phải được bảo vệ và bồi dưỡng để không ngừng tăng độ phì và chống xói mòn đất.

Đất nông nghiệp được sử dụng để trồng trọt và thường đảm bảo nguồn lương thực chủ yếu của gia đình. Đất lâm nghiệp hay rừng được giao dùng để chăn thả gia súc, khai thác củi để bán hay sử dụng. Để tính được hiệu quả của đất cần tính được giá trị sản phẩm thu được trên một đơn vị diện tích.

Tình hình phát triển chăn nuôi của nông hộ cũng thể hiện nguồn lực sản xuất của hộ. Đối với nông hộ đồng bào dân tộc thiểu số, chăn nuôi gia cầm chủ yếu để phục vụ nhu cầu thực phẩm của gia đình, chăn nuôi đại gia súc được xem như tài sản dự trữ chỉ bán khi có việc như ốm đau, hiếu hỷ....

2.1.5.3 Nguồn lực tài sản vật chất và vốn

Nguồn lực tài sản vật chất của nông hộ được thể hiện qua các loại tài sản của gia đình như nhà cửa, phương tiện sản xuất; trang bị trong gia đình.

Việc sở hữu các tài sản như phương tiện sản xuất thể hiện khả năng tài chính của nông hộ. Tuy nhiên với đặc thù của vùng Tây Nguyên thì đôi khi nguồn tài chính để mua sắm phương tiện sản xuất không phải được tích lũy từ sản xuất mà do thu nhập bất thường từ bán đất, gỗ hay các tài sản khác. Nhưng mức độ mua sắm máy móc phục vụ cho sản xuất cũng nói lên sự thay đổi nhận thức của nông hộ trong việc tăng năng suất lao động.

Vốn của nông hộ bao gồm vốn tích lũy có thể bằng tiền hay bằng nông sản. Khả năng tiếp cận các nguồn tín dụng cũng thể hiện nguồn lực về vốn của nông hộ. Nếu nông hộ có

nhiều khả năng tiếp cận với các nguồn tín dụng thì nông hộ sẽ có nhiều khả năng phát triển nguồn lực này, tạo điều kiện thuận lợi cho nông hộ phát triển sản xuất và tăng thu nhập cải thiện đời sống.

2.1.6 Nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong nông hộ

Các nguồn lực của nông hộ thường rất hạn chế so với việc đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nông hộ và sản xuất nông nghiệp thường diễn ra trong nhiều điều kiện rủi ro bất thường làm cho kết quả và hiệu quả sản xuất thường không ổn định. Vì thế cần phải quan tâm đến vấn đề nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực của nông hộ.

Nâng cao hiệu quả của nguồn lực đất đai là nâng cao giá trị sản lượng trên một đơn vị diện tích. Để làm được điều đó ta phải xác định được cơ cấu cây trồng và mùa vụ hợp lý, chuyển đổi sản xuất từ độc canh tự cấp tự túc sang sản xuất theo hướng đa canh sản xuất hàng hoá. Tận dụng được những điều kiện của đất và đặc tính tự nhiên của từng loại đất cho phù hợp với đặc tính sinh vật học của cây trồng. Quản lý và sử dụng đất đai tốt nhằm khai thác, sử dụng, cải tạo, bồi dưỡng đất có hiệu quả nhất. Để nâng cao hiệu quả sản xuất trên từng đơn vị diện tích phải quản lý chặt chẽ đất đai trên cả ba mặt: kinh tế, kỹ thuật và pháp chế để tránh lãng phí và sử dụng hợp lý đất. Thực hiện việc đăng ký kê khai đất đai tiến hành giao đất cho hộ nông dân sử dụng trong thời gian dài, khuyến khích các hộ có điều kiện nhận thêm diện tích. Dựa vào luật đất đai của nhà nước ban hành để xây dựng quy chế sử dụng, bảo vệ và cải tạo đất tránh sử dụng đất sai mục đích. Xác định phương hướng sản xuất đúng đắn trên cơ sở đó mà bố trí đất đai cho hợp lý.

Nguồn lực con người cần được phân bổ cho các hoạt động sản xuất một cách hợp lý, tạo điều kiện tiếp cận với các nguồn thông tin, hệ thống dịch vụ tín dụng, khuyến nông lâm.

Nguồn lực tài sản đặc biệt là các phương tiện phục vụ cho cơ giới hóa tăng năng suất lao động và nguồn vốn tích lũy để tái sản xuất cần được phân bổ và sử dụng hết công suất và hiệu quả.

2.2 Quan điểm tiếp cận trong nghiên cứu phát triển kinh tế nông hộ sau giao đất giao rừng.

Từ những luận điểm và lý thuyết phát triển kinh tế nông hộ trên cho thấy kinh tế nông hộ là hình thức kinh tế cơ bản, tự chủ trong sản xuất nông nghiệp. Nó tồn tại khác quan trên cơ sở sử dụng đất, lao động và tư liệu sản xuất khác của chính nông hộ. Trong Đề án vận dụng, thừa kế và phát triển những điểm sau:

- Khái niệm phát triển và phát triển bền vững

- Sự phát triển bền vững là một sự phát triển đáp ứng được nhu cầu và nguyện vọng của hiện tại mà không làm tổn thương đến nguồn năng lượng của thế hệ tương lai (WCED, 1987)

- Nông nghiệp bền vững bao gồm sự quản lý một cách có hiệu quả các nguồn tài nguyên nông nghiệp để thỏa mãn nhu cầu của con người, trong khi đó vẫn duy trì hoặc nâng cao chất lượng của hệ sinh thái và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên.(FAO, 1997)

- Việc quản lý và gìn giữ cơ sở của các nguồn tài nguyên thiên nhiên; sự định hướng các thay đổi về công nghệ và thể chế; nhằm đạt được sự thỏa mãn các nhu cầu cho con người của thế hệ ngay nay và cho thế hệ mai sau. (Hội nghị Rio de Janeiro, Brazil 1992)

Như vậy, quan điểm phát triển bền vững không chú trọng thiên lệch một yếu tố nào của sự phát triển, phát triển bền vững dung hoà lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường. Sự phát triển mang lại lợi ích cho con người và xã hội hiện tại lẫn trong tương lai. Do vậy Phát triển nông hộ người Giarai nhận đất nhận rừng ngoài mục tiêu nâng cao thu nhập kinh tế nghiên cứu cần xem nông hộ là một hệ thống vận động và chịu tác động của nhiều yếu tố tự nhiên, kinh tế và xã hội.

- Kinh tế nông hộ là hình thức kinh tế cơ bản, tự chủ; nâng cao tính quyết định trong sản xuất của nông hộ và hướng đến an toàn lương thực cho nông hộ là những khía cạnh cần quan tâm. Ngoài một phần nông sản tiêu dùng cần quan tâm sản phẩm bán ra thị trường để tái sản xuất.
- Phát triển kinh tế nông hộ dựa vào nguồn lực sẵn có của nông hộ nhất là nguồn lực đất đai; trong đó đất sau GĐGR là nguồn tài nguyên cần sử dụng và khai thác hợp lý.
- Phát triển bền vững nông hộ với đặc thù được giao đất giao rừng cần quan tâm đến việc khai thác hợp lý các tài nguyên rừng nhằm tăng thu nhập và bảo vệ môi trường.
- Cơ cấu sản xuất của nông hộ đảm bảo sự cân bằng giữa lao động gia đình với các nguồn lực khác. Ngoài ra tận dụng hợp lý các nguồn lực và những tiến bộ kỹ thuật của xã hội là những yếu tố đầu vào thúc đẩy phát triển.

Như vậy, nông hộ là một hệ thống động với các yếu tố đầu vào là các nguồn tài nguyên nông hộ chịu tác động của yếu tố tự nhiên, kinh tế và xã hội. Phát triển nông hộ bền vững cần sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên và nguồn lực của nông hộ; nâng cao trình độ dân trí mọi mặt cho nông hộ trên cơ sở kế thừa những kiến thức bản địa, kết hợp chuyển tải những tiến bộ kỹ thuật một cách hợp lý tùy thuộc sinh thái nhân văn điểm nghiên cứu; nâng cao vai trò của phụ nữ trong nông hộ do tính đặc thù của chế độ mẫu hệ; nâng cao vai

trò xã hội của nông hộ và giữ gìn bản sắc dân tộc. Phát triển nông hộ miền núi nói chung, nông hộ người Giarai nói riêng một cách bền vững là tìm các yếu tố tạo điều kiện cho nông hộ độc lập, tự chủ phát huy nội lực trong phát triển kinh tế, bền vững trong sản xuất nông nghiệp hàng hoá và chú trọng sự an toàn lương thực.

2.3 Chương trình giao đất giao rừng

Chương trình GDGR đã và đang là một trong những giải pháp quan trọng trong chiến lược phát triển lâm nghiệp nước ta hiện nay nhằm tăng cường sự tham gia các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân vào việc bảo vệ và phát triển rừng. Thực hiện nghị định 02/Cp của chính phủ (sau này là nghị định 163/1999/NĐ/CP) nhiều đơn vị tỉnh thành trong cả nước đã tiến hành triển khai chương trình GDGR, triển khai nghị định 02/CP của chính phủ về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

Năm 1999 UBND tỉnh DakLak đã thử nghiệm chương trình giao 6000 ha rừng và đất rừng trên địa bàn 5 xã. Easol, Dakphoi, Eapô, Cư Jang và Dak Rtih. 5 lâm trường: Ea Hleo, Lak, Cư Jút, Ea Ka và Quảng Tân chịu trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ này.

Mục tiêu lâu dài của chương trình được xác định là:

- Bảo vệ và phát triển vốn rừng hiện có trên cơ sở đảm bảo quyền sử dụng rừng và đất rừng giao cho các hộ gia đình và cá nhân sống gần rừng.
- Từng bước nâng cao đời sống của người dân thông qua sản xuất lâm nghiệp.

Mục tiêu cụ thể

- Giao quyền sử dụng 7000 ha đất lâm nghiệp cho các hộ dân tham gia chương trình được đảm bảo thông qua việc cấp giấy CNQSDĐ lâm nghiệp
- Đảm bảo giao đất lâm nghiệp một cách công bằng đến các hộ dân: quỹ đất nông nghiệp ổn định của mỗi hộ bình quân là 2ha.
- Xác lập các hồ sơ giao đất (khế ước, sổ đỏ, thẻ quản lý bảo vệ, bản đồ biên bản bàn giao) nhằm đáp ứng được nhu cầu quản lý đất lâm nghiệp.

Hầu hết rừng và đất rừng được giao thuộc loại rừng sản xuất (theo đề án quy hoạch lâm nghiệp tỉnh DakLak năm 1993) đều do các đơn vị lâm trường quốc doanh quản lý, đối tượng rừng này có chung những đặc điểm là phân bố gần cụm dân, diện tích đất rừng còn tương đối lớn nhưng đang ở trong tình trạng bị đe dọa, các hộ dân sống quanh khu rừng có nguyện vọng được giao đất rừng để có quyền sử dụng, các sản phẩm từ rừng và đất đai cho nhu cầu cuộc sống.

Hiện nay các Lâm trường tiến hành chương trình giao đất giao rừng mà trong đó hộ là thành viên, thực chất đây là bước phát triển cao hơn và toàn diện hơn của hình thức tổ chức vườn gia đình, vườn rừng trong cơ chế GDGR cho các hộ thành viên thực hiện chủ trương GDGR.

Nghị định 02/CP của Chính phủ, nó là một trong những hình thức tổ chức sản xuất nhằm chuyển từ nền lâm nghiệp lấy hoạt động của lâm trường làm chính sang phát triển nghề rừng mà nhân dân làm chính. Rừng và đất rừng được giao cho các hộ gia đình nhận sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Các đối tượng được giao chủ yếu là các hộ gia đình sinh sống gần rừng và chủ yếu dựa vào tài nguyên rừng.

Thực tế cho thấy đã xuất hiện nhiều mô hình phát triển kinh tế hộ gia đình từ sản xuất lâm nghiệp, không ít hộ gia đình đã làm giàu hoặc thoát khỏi tình trạng đói nghèo bằng phát triển nghề rừng. Hình thức trang trại lâm nghiệp hiện nay đang được đánh giá là một hình thức tổ chức sản xuất có nhiều triển vọng, thực hiện nhiệm vụ và bảo vệ rừng gắn với phát triển kinh tế miền núi. Trên thực tế đã cho thấy nhiều mô hình đi vào ổn định và phát triển lâu dài, song bên cạnh đó cũng có nhiều vấn đề cần nghiên cứu đánh giá, nhằm tìm ra những vướng mắc thúc đẩy các trang trại phát triển.

Khác với chương trình giao khoán quản lý bảo vệ rừng 327, giao đất lâm nghiệp thực hiện theo phương thức ăn chia sản phẩm được giao (sản phẩm chính là gỗ) giữa nhà nước và hộ gia đình nhằm khuyến khích họ tham gia tích cực quản lý bảo vệ phát triển tài nguyên rừng, tỷ lệ hưởng lợi về gỗ của người dân tương đương với thời gian mà người nhận đã đầu tư công sức để quản lý, bảo vệ và phát triển vốn rừng. Nói cách khác thời gian rừng đưa vào khai thác càng dài thì tỉ lệ hưởng lợi của người nhận càng cao và ngược lại ngoài ra hộ gia đình còn được hưởng các lợi ích khác từ việc khai thác các sản phẩm ngoài gỗ và sử dụng đất rừng mà không phải chia sẻ với nhà nước.

2.4 Quyền sử dụng đất và giao đất giao rừng theo Luật pháp hiện hành

Năm 1968 Chính phủ Việt Nam đã có chính sách định canh định cư, giao đất giao rừng cho người dân quản lý và trồng rừng trên phần đất trống đồi núi trọc được giao nhận. Năm 1972 chính sách giao rừng cho Hợp tác xã quản lý và bảo vệ. Các chính sách này nhằm huy động sự tham gia của người dân và tập thể trong chương trình quản lý đất, rừng và phủ xanh đất trống đồi trọc.

Sau ngày đất nước thống nhất năm 1984 chính sách giao đất giao rừng được Nhà nước ban hành lại, nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế miền núi phía Nam và bảo vệ tài nguyên rừng. Năm 1988 Chính sách giao đất giao rừng được hoàn thiện và xây dựng thành

Luật đất đai; và Luật đất đai bổ sung năm 1993. Năm 1999 nghị định 163 ND-TT của Thủ tướng về việc giao đất giao rừng và cấp quyền sử dụng đất lâu dài cho người dân đã tạo thuận lợi cho việc sử dụng đất hợp lý và bảo vệ rừng hiệu quả hơn, đồng thời thúc đẩy sự phát triển kinh tế vùng được giao đất giao rừng. Ngoài ra, nhiều chính sách hỗ trợ phát triển nông thôn miền núi khác của Chính phủ đã tạo thêm tài lực cho xây dựng cơ sở hạ tầng thúc đẩy phát triển nông thôn miền núi.

Luật đất đai là nền tảng cho vấn đề sử dụng đất và giao đất giao rừng, theo luật đất đai thì đất đai thuộc quyền sở hữu toàn dân do nhà nước thống nhất quản lý. Nhà nước cấp giấy phép sử dụng đất và giao đất giao rừng trong 50 năm cho nông dân và nhóm nông dân sử dụng theo mục đích đã định. Như vậy người sử dụng có quyền chuyển nhượng và thừa kế sử dụng trong thời hạn được giao nhận đất và rừng, người sản xuất có quyền bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý theo nguồn lực của mình. Luật đất đai và chính sách giao đất giao rừng là cơ sở cho công tác qui hoạch và giao nhận đất đai có người dân tham gia, nhà nước khuyến khích tập thể và cá nhân tham gia nhận đất nhận rừng để bảo vệ rừng, sản xuất kinh doanh nghề rừng một cách hiệu quả nhất. Tuy nhiên trong thực tế chính sách đất đai muốn thực thi hiệu quả còn liên quan đến nhiều chính sách khác và các văn bản dưới luật về đất đai, tín dụng, ngân hàng, chính sách dân tộc, .. và hành lang pháp lý có liên quan. Như vậy vấn đề đất đai và giao đất giao rừng được thực thi bởi nhiều chính sách khác nhau.

Những điểm mạnh và điểm yếu của hình thức giao quyền sử dụng đất và giao đất giao rừng theo cơ chế hiện hành

- Điểm mạnh:

- * Tính pháp lý rõ ràng: người dân hay tập thể được nhà nước giao đất giao rừng hợp pháp sẽ được nhà nước bảo vệ về mặt pháp luật.
- * Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn lâu năm và có giá trị pháp lý cao, đây được xem là tài sản nên người sử dụng có quyền chuyển giao kế thừa, thế chấp tại các ngân hàng nhà nước để vay vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh trên phần đất, rừng được giao nhận.
- * Hình thức xử phạt theo luật pháp rất nghiêm minh đối với các nhân hay tập thể vi phạm luật bảo vệ tài nguyên rừng.
- * Ranh giới đất rừng được giao rõ ràng đúng qui hoạch và được xác định rõ trữ lượng ban đầu.
- * Quyền hạn sử dụng tài nguyên rừng được thoả thuận và xác định cụ thể thông qua hợp đồng giao nhận.

- Điểm yếu

- Mỗi dân tộc có một số đặc tính, phong tục tập quán và tâm lý dân tộc khác nhau, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có những qui định chưa phù hợp quan điểm và cách nghĩ của cộng đồng.
- Sau giao đất giao rừng việc quản lý bảo vệ rừng hoàn toàn do người dân thực hiện, nhiều vùng nhận thức, trình độ dân trí còn hạn chế, nguy cơ mất rừng càng gia tăng.

2.5 Đặc điểm đời sống và phương thức canh tác cổ truyền của đồng bào Gia Rai

2.5.1 Quyền sử dụng đất và giao đất giao rừng theo luật tục truyền thống của các dân tộc Tây nguyên.

Trước năm 1975 Tây nguyên là vùng đất của núi rừng hùng vĩ, cùng với sự phát sinh phát triển của các bộ tộc Tây nguyên là sự ra đời và phát triển của các luật tục truyền thống. Luật tục truyền thống gồm những tập quán pháp, là những cơ sở pháp lý của cộng đồng, luật tục ở mọi hoạt động sản xuất đời sống và hành vi ứng xử của cá nhân và cộng đồng. Đối với đất đai, rừng và các nguồn tài nguyên khác đều do luật tục truyền thống điều tiết.

Theo luật tục truyền thống đất đai, rừng thuộc quyền sở hữu của cộng đồng, ranh giới của từng vùng đất, từng cánh rừng của buôn làng được xác định bởi cộng đồng đang cư trú tại chỗ, ranh giới có thể thay đổi theo sự di cư du canh của cộng đồng. Đây được xem là vùng đất thiên của cộng đồng, mọi thành viên hợp pháp của cộng đồng đều có quyền khai thác, sử dụng, săn bắn hái lượm và các hoạt động sản xuất nông nghiệp khác trong ranh giới của cộng đồng và theo luật tục truyền thống của từng loại hình khai thác sử dụng, thành viên nào của cộng đồng sử dụng sai và vi phạm qui định của luật tục bảo vệ tài nguyên của cộng đồng đều bị cộng đồng xử phạt theo luật tục, già làng là người đại diện cộng đồng có quyền lực tối cao trong việc xét xử thành viên vi phạm luật tục.

Đối với người ngoài cộng đồng, nếu xâm lấn, khai thác trên ranh giới xác định của cộng đồng là xúc phạm đến □*thần đất*□, □*thần rừng*□ của cộng đồng và phải chịu sự xử phạt của cộng đồng, đôi khi sự xâm lấn khai thác tài nguyên đã dẫn đến những bất hoà, những cuộc chiến giữa các bộ tộc tại Tây nguyên trước đây để phân chia ranh giới sở hữu của từng bộ tộc, từng cộng đồng.

Trong bảo vệ tài nguyên rừng dựa vào luật tục, Hoàng Xuân Tý (1998) nghiên cứu kiến thức bản địa trong sản xuất và bảo vệ tài nguyên của người dân miền núi đã ghi nhận,

luật tục của một vài dân tộc trong việc bảo vệ tài nguyên rừng. Ngô Đức Thịnh (1996) nghiên cứu luật tục truyền thống của người Êđê và M;Nông tại Tây nguyên ghi nhận mỗi buôn làng đều có địa giới sinh tồn của riêng mình và chỉ luân canh luân cư trong địa giới xác định. Mỗi dân tộc đều có những qui định về ranh giới, sử dụng đất đai và tài nguyên khá chặt chẽ, rõ ràng và có sự khác nhau giữa các dân tộc.

Nhìn chung trong phạm vi đất đai của buôn làng, mỗi thành viên hợp pháp của buôn đều có thể chiếm hữu, sử dụng những phần nương rẫy do mình khai phá và cả những nương rẫy cũ đã gieo trồng trước đây nay bỏ hoá chờ phục hồi dinh dưỡng đất để canh tác du canh quay vòng. Rừng và đất rừng thường thuộc sở hữu của cộng đồng, "rừng thiêng" là rừng đầu nguồn, đầu con suối, là rừng thuộc quyền quản lý trực tiếp của già làng, đây là cánh rừng bất khả xâm phạm ngay cả thành viên của cộng đồng, ai vi phạm sẽ bị xử phạt nghiêm minh.

Trong luật tục pháp của người MNông có ghi chép:

Rừng nơi đây là rừng cấm
 Con suối này là suối thần
 Cây đa kia thiêng liêng lắm nhé
 Ai phát rẫy cũng bị thần phạt
 Phạt một lần dốt chặt chân
 Phạt một lần Deng bị chặt chân.

Cuối nguồn là "bến nước" - nguồn nước sạch cho sinh hoạt của buôn làng. Như vậy ngay trong kiến thức bản địa của đồng bào dân tộc, rừng đầu nguồn có một giá trị và ý nghĩa quan trọng trong giữ gìn nguồn nước cho cộng đồng.

Tộc người Gia Rai cũng có những luật tục pháp trong sử dụng và quản lý tài nguyên tương tự các dân tộc bản địa tại Tây Nguyên. Tài nguyên rừng là tài sản chung của cộng đồng, "rừng thiêng" là rừng cấm mọi thành viên trong cộng đồng xâm phạm đến. Trong canh tác nương rẫy cũng như sử dụng tài nguyên rừng, những hành vi huỷ hoại môi trường sinh thái làm mất cân bằng của tự nhiên bị xem là sự vi phạm các vị thần linh. Điều đó sẽ khiến các thần linh trừng phạt, gây ra hạn hán, lũ lụt, dịch bệnh cho người và gia súc, mất mùa. Đây này là một biện chứng của luật nhân quả, tuy được khoác dưới lớp vỏ thần bí của tín ngưỡng đa thần, nhưng nó thể hiện mối quan hệ hữu cơ giữa con người với giới tự nhiên.

Hành vi ứng xử của các thành viên trong cộng đồng với tự nhiên được điều tiết bởi luật tục của cộng đồng. Có thể nói luật tục là kết quả của một quá trình tích lũy kinh nghiệm sống chung với tự nhiên, kiến thức bản địa của người Gia Rai; sự xử phạt, răn đe theo luật tục của cộng đồng nhằm hạn chế các hành vi ứng xử có tác động xấu, gây hại đến tài

nguyên thiên nhiên. Một quan điểm sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên rừng bền vững vốn có của cộng đồng Gia Rai truyền thống.

*** Những điểm mạnh và điểm yếu của quyền sử dụng đất và rừng theo luật tục truyền thống**

- Điểm mạnh:

*** Hình thức xử phạt của cộng đồng rất nghiêm minh và có tính răn đe cao.**

Các thành viên trong cộng đồng vi phạm sẽ bị Già làng xử phạt nghiêm theo luật tục, hình thức xử phạt đã được định trước và mọi thành viên vi phạm đều chấp hành hình phạt của cộng đồng.

*** Áp lực của cộng đồng có giá trị cao đến các thành viên của cộng đồng**

Mọi thành viên trong cộng đồng rất sợ bị xử phạt, nếu vi phạm cộng đồng sẽ coi thường và ít tiếp xúc, ít mời tham dự các lễ hội hay các ngày lễ cúng trong dòng họ, hình phạt nặng sẽ bị cộng đồng khai trừ ra khỏi buôn làng. áp lực này có tính răn đe rất cao làm cho các thành viên của cộng đồng luôn chấp hành nghiêm túc các qui định của luật tục.

*** Những gia đình có nguồn lực có điều kiện có thể mở rộng diện tích đất canh tác theo khả năng của mình**

Tuỳ thuộc nguồn lực lao động của gia đình mà nông hộ Gia rai truyền thống có thể mở rộng diện tích của mình ở những cánh rừng khác nhau, một hộ có thể có nhiều rẫy, tuy nhiên diện tích đất canh tác phải theo khả năng thực sự của gia đình, rừng và đất rừng là sở hữu của cộng đồng Gia rai truyền thống và được quyết định bởi Hội đồng già làng, không có hiện tượng tập trung hay tích lũy đất canh tác cho cá nhân.

*** Trong cộng đồng truyền thống không có hiện tượng mua bán đất của cộng đồng hay sang nhượng quyền sở hữu.**

Đây là điểm mạnh của nét truyền thống quý giá, nó thể hiện tính công bằng, bình đẳng trong xã hội Gia rai truyền thống và tính cộng đồng cao củangười dân tộc tại Tây nguyên

- Điểm yếu

+ Sự vi phạm và hình thức xử phạt đôi khi không công minh và phụ thuộc hoàn toàn vào quyền lực của người đứng đầu cộng đồng

+ Cơ sở phân chia ranh giới và quyền sử dụng đất đai, tài nguyên rừng giữa các cộng đồng không có cơ sở pháp lý dẫn đến khó phân xử quyền lợi giữa các cộng đồng.

+ Ranh giới đất đai, nương rẫy giữa các thành viên của cộng đồng và giữa các cộng đồng không rõ ràng, mang tính tương đối.

+ Hiện nay luật tục không có tính pháp lý, việc xử phạt theo luật tục không được luật pháp của Nhà nước hiện hành chấp nhận.

2.5.2 Phương thức canh tác truyền thống của người Gia Rai

Mỗi dân tộc có những phong tục tập quán khác nhau trong việc sử dụng và quản lý tài nguyên tài nguyên thiên nhiên của cộng đồng, nghiên cứu đặc điểm dân tộc học giúp cho luận cứ có đầy đủ cơ sở và làm tư liệu tham khảo cho các nhà hoạch định xây dựng chính sách phù hợp, khả thi đối với việc triển khai và áp dụng ở những vùng đặc thù và nhạy cảm.

Về tộc người Gia Rai: Gia Rai hay Jrai có nghĩa là thác nước, nhiều nhà dân tộc học cho rằng người Gia rai có làng gốc là Cheo Reo, do hai anh em con cô cậu là Chu và Chơ Reo lập nên; vì vậy làng mang tên của hai vị tù trưởng này. Làng đó là thị trấn Ayun Pa ngày nay.

Nguồn gốc tộc người Gia Rai có nhiều giả thuyết còn tiếp tục làm sáng tỏ, nhiều nhà dân tộc học cho rằng tổ tiên từ các đảo ngoài biển Đông Nam á di cư vào đất liền, số khác lại cho là được tách ra từ tộc người Êđê, vì có nhiều nét tương đồng về văn hoá tộc người và ngôn ngữ của hai dân tộc này (Tô Đông Hải và cộng sự, 2000).

Đặc điểm đời sống của người Gia Rai truyền thống khá giống người Êđê, chế độ mẫu hệ phân quyền, việc chăm sóc và quản lý mọi hoạt động sản xuất và đời sống trong gia đình do người phụ nữ đảm nhiệm, tài sản được kế thừa theo họ mẹ. Người Gia Rai thường sống trong các nhà sàn dài, nhiều thế hệ cùng huyết thống trong một nhà. Nhiều nhà sàn của các tông tộc khác nhau tạo thành làng (*buôn*). Mọi hoạt động đời sống tâm linh và hoạt động sản xuất, quản lý tài nguyên của cộng đồng do nhóm người già trong làng - Hội đồng già làng (*Phun pơ bút*) điều hành thông qua luật tục và các nghi thức tín ngưỡng.

Phương thức canh tác nương rẫy truyền thống của người Gia rai là du canh quay vòng, một chu kỳ canh tác nương rẫy truyền thống trước đây 10-15 năm tùy thuộc độ màu mỡ của tầng đất canh tác. Các công việc trong chu kỳ canh tác thường là: Tìm rẫy, chặt hạ cây, dọn cây và đốt, chọc lỗ trỉa hạt, chăm sóc và thu hoạch. Sau một số năm canh tác rẫy được bỏ hoá tự nhiên cho rừng tái sinh. Hiện nay dưới áp lực tăng dân số cơ học, chu kỳ canh tác nương rẫy ngắn dần, thậm chí nhiều vùng không còn thời gian bỏ hoá để đất phục hồi dinh dưỡng, tính bền vững vốn có của hệ thống canh tác nương rẫy du canh quay vòng bị phá vỡ hoàn toàn.

Lúa rẫy là cây lương thực, cây trồng chính trên các rẫy truyền thống, các cây trồng khác như ngô, cà, ớt, bầu, bí, đậu, rau, v.v... được trồng xen không qui cách chung trên rẫy.

Công cụ lao động thô sơ là rìu, dao, gậy chọc lỗ, ống đựng hạt giống, gùi, .v.v.. Hình thức lao động đổi công không thuê mướn, đất đai được thừa kế và không tồn tại hình thức mua bán trong cộng đồng Gia rai truyền thống.

3 MÔ HÌNH NÔNG LÂM KẾT HỢP

Nông lâm kết hợp là hình thức sản xuất kinh doanh kết hợp giữa sản xuất lâm nghiệp và sản xuất nông nghiệp trong một trang trại, một vùng sản xuất nhất định ở miền núi. Hình thức sản xuất này có nhiều ưu điểm, vừa đảm bảo độ tàn che phủ mặt đất, hạn chế rửa trôi xói mòn, tăng khả năng bồi hoàn dinh dưỡng cho đất vừa giải quyết nhu cầu lương thực, thực phẩm cho người dân trước mắt cũng như lâu dài. Hình thức nông lâm kết hợp cũng góp phần đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi, tăng thu nhập trên một đơn vị diện tích canh tác của nông hộ. Đối với người dân có giao đất giao rừng, các mô hình nông lâm kết hợp cần được đưa nghiên cứu và khuyến cáo để người dân lựa chọn và áp dụng.

Có rất nhiều mô hình nông lâm kết hợp, trong đó kiểu vườn rừng là một hình thức có hiệu quả. Đây là các hình thức trồng xen đa tầng trên một diện tích: tầng cao là các cây ăn quả hoặc cây đa mục đích (lấy gỗ, lấy nhựa, lấy vỏ...) ưa sáng; tầng giữa thường là cây ăn quả ưa sáng vừa; tầng thấp là các loại cây chịu bóng.

Một số mô hình nông lâm kết hợp rất có hiệu quả ở Daklak như: quế-cà phê-dứa; sầu riêng-cà phê-môn; sầu riêng-cam quýt-dứa; bơ - ca cao - dứa; bời lời (hoặc quế) - cam chanh - các loại rau v.v...

Các vùng đồng bào dân tộc ở Tây Nguyên nhìn chung vườn chưa được chú trọng, áp dụng các kiểu vườn nhà thích hợp vừa làm tăng thu nhập vừa làm thay đổi cảnh quan buôn làng. Đối với đất rừng, việc đa dạng hóa các loại cây với các cây đa mục đích được phối hợp trong một không gian nhất định cũng đem lại hiệu quả kinh tế cao.

Tổng quan các mô hình nông lâm kết hợp trên thế giới, trong nước, đặc biệt tại Tây nguyên, nhằm kế thừa và thử nghiệm áp dụng cho vùng nghiên cứu làm cơ sở cho xây dựng luận cứ phát triển kinh tế nông hộ được giao đất giao rừng.

3.1 Tình hình nghiên cứu ngoài nước

Nghiên cứu hệ thống nông lâm kết hợp đã được nhiều nước trên thế giới quan tâm, nhất là đối với các nước có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, điều kiện kinh tế khó khăn thì xu hướng đa dạng hóa trong sản xuất nông nghiệp là phổ biến.

Một số nước ở Đông Nam á như Thái Lan, Indonexia, Philippin... đã áp dụng kỹ thuật canh tác trên đất dốc theo kiểu mô hình □Kỹ thuật canh tác trên đất dốc□- SALT (Slopping agricultural land technology) khá thành công. Các kiểu mô hình SALT đã được nghiên cứu với các mục tiêu khác nhau như: giải quyết về lương thực và thực phẩm, kết hợp chăn nuôi với phát triển lâm nghiệp trồng cây lấy gỗ, kinh tế vườn rừng, vườn đồi... Năm 1970 Trung tâm Đời sống Nông thôn Mindanao tại Philippin đã tổng kết và hoàn thiện 4 mô hình SALT trong đó có mô hình nông lâm kết hợp như sau:

- *SALT3 (Sustainable agro-forestry land technology): Mô hình kỹ thuật canh tác nông- lâm kết hợp bền vững*

Nguyên nhân chính làm suy giảm năng suất cây trồng trên các vùng đất dốc là do áp dụng các biện pháp canh tác và sử dụng đất đai không hợp lý. Mô hình kỹ thuật canh tác nông- lâm kết hợp bền vững đã kết hợp một cách tổng hợp việc trồng rừng quy mô nhỏ với việc sản xuất lương thực và thực phẩm. Các phần đất thấp ở chân đồi thường được sử dụng để trồng các loại cây lương thực và hoa màu xen với cây cố định đậm. Phần cao hơn áp dụng các phương pháp tái sinh tự nhiên và tái sinh nhân tạo để phục hồi lại rừng. Cơ cấu sử dụng đất thích hợp ở đây là 40% dành cho nông nghiệp và 60% dành cho lâm nghiệp. Bằng cách đó nâng cao được hiệu quả kinh tế và môi trường của việc sử dụng đất, góp phần phát triển nông nghiệp bền vững, đáp ứng được nhu cầu đa dạng của người dân về lương thực, thực phẩm, gỗ củi và các sản phẩm khác. Mô hình có thể mở rộng cho một hộ có quỹ đất tương đối lớn (khoảng 5-10 ha), trên nhiều dạng địa hình, hay quy mô lớn hơn cho một nhóm hộ.

- *SALT 4 (Small agro-fruit livestock technology): mô hình nông nghiệp kết hợp cây ăn quả với chăn nuôi quy mô nhỏ.*

Đây là mô hình cải tiến hoàn thiện hơn các mô hình SALT nêu trên. Mô hình này có thu nhập cao, ổn định và ít rủi ro hơn. Một số tác giả khác: Vissac(1979), Spedding (1981), Shaner (1982), Mazoyer (1986),... cũng có kết luận tương tự hay cải tiến một phần những dạng nêu trên khi nghiên cứu mô hình canh tác trên đất dốc. ưu điểm của biện pháp SALT là:

- Các đường băng xanh sẽ có tác dụng cản dòng chảy chống xói mòn.
- Thân lá của cây phân xanh, chủ yếu là cây họ đậu, rất giàu dinh dưỡng và là nguồn phân xanh tại chỗ cho đất dốc.
- Các băng phân xanh có tác dụng làm tăng tính thấm nước và giữ nước của đất, vì vậy duy trì được độ ẩm cho cây trồng.

ở Indonêxia mô hình canh tác trên đất dốc cũng được nghiên cứu và áp dụng thành công. Trên đất dốc từ 0 - 22° được trồng cây hàng năm với các biện pháp chống xói mòn như đắp bờ trồng cây theo đường đồng mức, trồng băng cây phân xanh hay cỏ lâu năm. Trên đất dốc từ 22 - 30° trồng cây lâu năm và cây ăn quả. Như vậy trong những năm qua các nước trên thế giới đều tập trung vào nghiên cứu các vấn đề trọng tâm của hệ thống canh tác. Nghiên cứu các mô hình canh tác có hiệu quả và bền vững góp phần xây dựng một nền nông nghiệp phát triển mang lại nhiều sản phẩm cho con người.

3.2 Tình hình nghiên cứu trong nước

Đối với hệ thống canh tác nông lâm kết hợp phần lớn nằm ở các vùng miền núi trung du và được triển khai trên đất dốc. Nghiên cứu và tổng hợp các kết quả nghiên cứu việc sử dụng đất trung du và miền núi Việt Nam, Bùi Quang Toàn, 1991 nêu ra ba khó khăn lớn nhất cho việc phát triển hệ thống canh tác trên đất dốc là: xói mòn-rửa trôi, khô hạn đất và cỏ dại. Nguyễn Quang Mỹ (1985), Bùi Quang Toàn và nhiều tác giả khác cũng cho rằng, trong điều kiện của Việt Nam, biện pháp chống xói mòn hữu hiệu và rẻ tiền nhất là biện pháp phủ xanh. Bùi Quang Toàn cho rằng: “ Việc bố trí cây trồng thành băng giữa cây hàng năm và cây lâu năm (alley cropping), luân phiên giữa các băng (crop rotation) và trồng xen- trồng gối (mixed culture) sẽ tạo được một tán che tối đa, nhiều tầng, hạn chế được sức công phá trực tiếp của hạt mưa. Đó là cơ sở lý luận vững chắc nhất của hệ thống nông- lâm kết hợp trên đất canh tác”.

Việc điều tra hệ thống canh tác cổ truyền để có các giải pháp cải tiến phát huy các hệ thống này có hiệu quả và xây dựng hệ thống mới phù hợp với nguồn lực của các nông hộ, tận dụng và sử dụng các nguồn tài nguyên có hiệu quả đã được Phạm Chí Thành nghiên cứu tại Sóc Sơn ngoại thành Hà Nội. Nguyễn Thế Đặng và Bộ môn đất phân trường Đại học Nông Lâm Bắc Thái đã nghiên cứu và tổng kết các mô hình SALT ở miền núi phía Bắc và tính hiệu quả của nó trong việc bảo vệ và cải tạo đất dốc. Số hộ tham gia làm theo SALT tăng dần qua các năm (bảng 1), chứng tỏ khả năng chuyển giao nó là rất lớn.

Bảng 1: Số mô hình SALT được xây dựng qua các năm (1992- 1994) tại một số tỉnh vùng núi phía Bắc.

Năm	Số hộ làm SALT	Diện tích (ha)
1992	40	7,9
1993	1207	96,0
1994	1690	107,3
Cộng	2937	211,2

Tác giả chia mô hình thành 2 phần cơ bản:

- Phần cứng: là các băng cây xanh được trồng theo đường đồng mức cách nhau 4-10m tùy theo độ dốc. Các giống cây phân xanh được sử dụng làm phân xanh hay thức ăn gia súc là: *Tephrosia candida*; *Flemingia congesta*; *Leuceana glauca* và *Desmodium renzoni*.

- Phần mềm: là các cây trồng bố trí trong băng, với phương châm là các loại cây dài ngày nhằm hạn chế tối đa xói mòn, bốc hơi hơi nước bề mặt và tăng độ che phủ đất.

Bảng 2: Năng suất chất xanh ở các lứa cắt trong năm (tấn/ha)

TT	Tên cây họ đậu	Năm thứ nhất	Năm thứ hai
1	Cốt khí (<i>T. candida</i>)	7,3	7,4
2	Tràm (<i>D.renzoni</i>)	6,6	7,0
3	Đậu lông (<i>F.congesta</i>)	5,9	7,3
4	Keo đậu (<i>L.glauca</i>)	4,8	5,6

Với tỷ lệ diện tích băng chống xói mòn ở độ dốc 5-15⁰ là 1/5 đến 1/4 thì khối lượng thân lá xanh thu được từ 6-7 tấn/ ha / năm là nguồn phân bón tại chỗ đáng kể cung cấp cho đất. (bảng 2)

Bùi Huy Đáp trên cơ sở tổng kết các nghiên cứu về vùng miền núi phía Bắc đã đưa ra chế độ canh tác thích hợp. Theo tác giả ở các ruộng thung lũng và bậc thang hệ thống cây trồng lúa mùa - khoai tây (hoặc đậu đỗ, cây phân xanh). Trên đất cao trước đây làm một vụ ngô Xuân hay Xuân- Hè có thể đưa thêm đậu trắng, đậu Hà Lan vào hệ thống cây trồng ngô -màu vụ Đông. Khu vực miền trung Thừa Thiên Huế đã có nghiên cứu của Trần Xuân Lạc về hệ thống canh tác. Tác giả đã xác định hệ thống canh tác cây lương thực, cây công nghiệp, chăn nuôi gà, lợn mang lại hiệu quả kinh tế nhất cho các nông hộ ở vùng Thừa Thiên Huế.

Vai trò của các loại cây công nghiệp với việc phát triển bền vững đã được khẳng định rõ, nhưng làm sao để tạo ra được cấu trúc như hệ sinh thái rừng nhiệt đới, tăng tính đa dạng của hệ thống, đặc biệt trong giai đoạn trồng mới và kiến thiết cơ bản, vừa đảm bảo hiệu quả kinh tế vừa đảm bảo hiệu quả môi trường, lại được nông dân chấp nhận là vấn đề khó. Nhiều tác giả đã quan tâm nghiên cứu canh tác trên đất dốc, đặc biệt là luân canh, xen canh và vấn đề nông lâm kết hợp. Lê Trọng Cúc cho rằng trồng xen giữa cây lương thực và cây họ đậu đã cho sản lượng tổng hợp cao hơn và góp phần đáng kể vào việc cải thiện điều kiện đất đai. Năng suất lạc trong hệ thống sản xen lạc đạt năng suất 500- 820 kg và sản đạt

15- 16 tấn/ ha. Mô hình giảm lượng tổn thất đất xuống còn 20tấn/ ha/ năm, giảm từ 6-7 lần so với sản thuần.

Các kết quả nghiên cứu của Lương Đức Loan và cộng sự về các biện pháp canh tác bảo vệ đất chống xói mòn cho cà phê và một số cây ngắn ngày cho thấy các biện pháp bảo vệ đất chống xói mòn cũng mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn so với đối chứng: đưa năng suất cà phê trong mô hình tăng từ 12-49% so với đối chứng.

Tổng kết các công trình nghiên cứu về canh tác trên đất dốc của đồng bào dân tộc bản địa, Đỗ Văn Nhuận (1996), Lê Duy Thước (1995) đã đề xuất một số mô hình canh tác trên cơ sở kế thừa các kiến thức bản địa như sau:

Mô hình rừng- rẫy- vườn- ruộng ở Tuyên Quang, Lào Cai, Bắc Vĩnh Phú (Nguyễn Dương Tài, 1993). Phần đỉnh đồi dành cho khoanh nuôi rừng thứ sinh; phần sườn giữa sử dụng để trồng các loại cây lương thực; phần sườn dưới dốc để trồng các loại cây lâu năm; phần chân dốc và trong các thung lũng làm ruộng nước.

Mô hình rừng- rẫy hay bãi chăn thả- ruộng bậc thang- vườn ở Cao Bằng, Lạng Sơn (Nguyễn Thúc Thi, 1995). Phần đỉnh để thực hiện tái sinh nhân tạo; phần sườn trên của dốc sử dụng để canh tác cây lương thực hay chăn thả, tùy theo độ dốc của sườn; Phần sườn dưới, gần các đường hợp thủy xây dựng ruộng bậc thang trồng lúa; thấp hơn làm vườn nhà.

Mô hình rừng- trang trại- vườn-ruộng ở Lạc Dương, Lâm Đồng (Vũ Lang, 1995). Từ đỉnh đến phần giữa của sườn dốc trồng rừng, bổ sung thông ba lá; phần sườn dưới của dốc dùng làm trang trại trồng cà phê, chè..; vườn nhà tổ chức cao thành mô hình V.A.C và thấp hơn là ruộng nước.

Mô hình rừng- rẫy cây ăn quả- cà phê ở Lạng Sơn (Nguyễn Thúc Thi, 1995); mô hình vườn chè- băng cây rừng- băng cây ăn quả của Nguyễn Xuân Quát (1995) ở Bắc Thái (dẫn theo Phạm Văn Hiền, 1998).

Mô hình R-V.A.C tại Vĩnh Phú và một số tỉnh vùng trung du (Lê trọng Cúc, 1990) với sự kết hợp đa dạng các loại cây rừng, cây lương thực và chăn nuôi gia súc, gia cầm.

Như đã trình bày ở trên, nhiều công trình nghiên cứu về hệ thống canh tác nông lâm kết hợp và các hệ thống cây trồng ở trên thế giới cũng như ở Việt Nam, đặc biệt là hệ thống canh tác trên đất dốc đã được nghiên cứu nhiều và mang lại nhiều hiệu quả cho nông dân của các vùng sinh thái. Song do điều kiện tự nhiên mà hình thành ra nhiều vùng sinh thái khác nhau, mỗi vùng có một đặc điểm riêng, một điều kiện kinh tế xã hội khác nhau vì vậy vấn đề chọn hệ thống canh tác nào cho thích hợp có hiệu quả cao, phù hợp với điều kiện của từng nông hộ sau giao đất giao rừng là một đòi hỏi cấp thiết cho các nhà khoa học nghiên cứu, để nông hộ phát triển bền vững.

Một số mô hình nông lâm kết hợp được ghi nhận từ thực tiễn tại Daklak và ý tưởng của người dân thực chất là sự mô phỏng các hệ thống sinh vật trong rừng tự nhiên. Tại Ea sol các mô hình nông lâm kết hợp ghi nhận được từ các buổi họp nhóm của người dân có nhận đất nhận rừng, 30 nông hộ đại diện tham gia thảo luận và xếp hạng nhu cầu thiết lập các mô hình nông lâm kết hợp như sau:

Bảng 3: Xếp hạng các mô hình nông lâm kết hợp của các hộ có nhận đất nhận rừng tại xã Easol

STT	Mô hình	Điểm	Xếp hạng
1	Bò dưới tán rừng	30	I
2	Dê dưới tán rừng	25	III
3	Ong dưới tán rừng	15	VII
4	Cây ăn quả (chuối, dứa) xen trong rừng	20	V
5	Lúa rẫy trồng ở những vùng đất trống	30	I
6	Lúa nước trồng ven suối, vùng đất thấp	17	VI
7	Trồng dặm cây bởi lời lấy vỏ và gỗ	22	IV
8	Trồng cây dặm keo lá tràm	12	VIII
9	Trồng cây lấy củ (nghệ, gừng, dong riêng)	28	II

Chín nhóm mô hình nông lâm kết hợp được người dân đưa ra, mô hình chăn nuôi đại gia súc bò dưới tán rừng và trồng lúa rẫy trong những khu đất trống có thể canh tác được nương rẫy được người dân xếp hạng I. Mô hình trồng cây lấy củ chịu bóng như nghệ, gừng, dong riêng, .v.v... cũng được người dân chọn lựa với số điểm cao. Điều này phù hợp với tập quán canh tác truyền thống của người Gia Rai vốn có. Tuy nhiên, một thực tế qua phỏng vấn cũng ghi nhận được là hầu hết rừng và đất rừng được giao nhận là rừng nghèo, đất xám bạc màu và xa buôn, rừng và đất rừng được nhận xa nương rẫy canh tác của người dân, đối với nông hộ ít nguồn lực việc xây dựng các mô hình nông lâm trong rừng được giao là khó khả thi.

4 CÁC YẾU TỐ BÊN NGOÀI TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ SAU GIAO ĐẤT GIAO RỪNG TẠI XÃ EA SOL

4.1 Lịch sử thành lập xã Ea Sol

Xã Ea Sol được thành lập lại từ năm 1975, trên cơ sở các buôn của người Giarai đã sống ở đây từ rất lâu. Lúc đó diện tích toàn xã là 37.000 ha với 3.072 nhân khẩu. Đến năm 1977 xã được tách làm 2 xã là xã Ea Sol và Ea Heo. Đầu những năm 80, Nông trường cao su Ea Sol và lâm trường Ea Hleo sử dụng một phần diện tích của xã đem theo đồng bào di cư (người kinh) từ các tỉnh duyên hải miền trung đến lập nghiệp. Cuối những năm 80 và thập kỷ 90 đồng bào di dân tự do tiếp tục đến định cư ở xã Ea Sol cũng như các xã lân cận. Đến năm 2002 diện tích tự nhiên của xã còn 23.406 ha, có 20 thôn/buôn và 3 đơn vị kinh tế quốc doanh sử dụng đất của xã.

4.2 Điều kiện tự nhiên

4.2.1 Vị trí địa lý, địa hình

Xã Ea Sol nằm ở phía đông bắc huyện Ea Hleo (cũng là phía đông bắc tỉnh Đak Lak), giáp huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai, cách huyện lỵ huyện Ea Hleo 20 km. Tọa độ địa lý:

- Từ 14⁰62`15`` đến 14⁰79`0 vĩ độ bắc
- Từ 109⁰07`05`` đến 109⁰22`07`` kinh độ đông

Phía bắc giáp huyện Ayun Pa tỉnh Gia Lai.

Phía nam giáp xã Ea Hiao-huyện Ea H'Leo-Đăk Lăk.

Phía đông giáp huyện Ayun Pa, tỉnh Gia Lai.

Phía tây giáp xã Ea Ral, Dlei Yang huyện Ea H'Leo Đăk Lăk.

Có hai dạng địa hình chính : Dạng đồi núi chia cắt mạnh phân bố ở phía đông và phía tây của xã, và dạng đồi lượn sóng tương đối bằng phẳng chủ yếu tập trung ở trung tâm xã và phía nam. Nhìn chung địa hình nghiêng từ đông nam sang tây bắc, độ cao trung bình vùng đông nam là 800m và thấp dần sang tây bắc là 600m, độ dốc biến động chung từ cấp II đến cấp V, vài thung lũng hẹp ven suối có độ dốc cấp I.

4.2.2 Khí hậu, thủy văn.

Ea Sol nằm trong vùng Tây Nguyên, phía tây của dãy Trường Sơn chịu ảnh hưởng khí hậu chung của vùng: khí hậu nhiệt đới có 2 mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng

10 và mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Mùa khô thời tiết khô hanh, gió thổi mạnh (2-4 m/s) dễ gây cháy rừng. Là vùng chịu ảnh hưởng chung của khí hậu nhiệt đới gió mùa cao nguyên, có nền nhiệt cao hầu như quanh năm, nhiệt độ trung bình $<27^{\circ}\text{C}$, trung bình thấp nhất $<19^{\circ}\text{C}$, cao nhất 32°C . Mùa mưa lượng mưa tập trung, nhất là các tháng 7, 8, 9 gây lũ lụt. Lượng mưa trung bình nhiều năm dao động từ 1500-1600 mm, được phân bố theo chế độ gió mùa rõ rệt, một năm có hai mùa : Mùa mưa và mùa khô.

+ Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10, chiếm 85-90% cả năm.

+ Mùa khô kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

Chỉ sấp xỉ 10-15% tổng lượng mưa cả năm.

Tổng nhiệt độ năm = 8000°C .

Thủy văn: Mạng lưới thủy văn của xã bao gồm hệ thống các suối Ea Sol, Ea Chro, Ea Cha, Ea Nil và các hệ thống nhánh suối đầu nguồn. Suối Ea Sol, Ea Yao là suối rộng trung bình từ 6-8m. Suối Ea Sol, Ea Yao đều chạy theo hướng bắc nam và đổ ra sông Ayun Pa. Tình hình khí hậu, thủy văn như trên rất thuận lợi cho việc trồng và phát triển cây công nghiệp dài ngày như cà phê, cao su, hồ tiêu. Trong xã có 4 hồ nhân tạo là: Ea Ktêc, Ea Sol, Ea Blông và Ea Yu phục vụ chủ yếu cho tưới cà phê.

4.2.3 Thổ nhưỡng

Căn cứ vào bản đồ đất tỉ lệ 1/2500 của viện quy hoạch thiết kế nông nghiệp. Đất đai trên địa bàn xã Ea Sol có 5 loại đất sau :

+ Đất vàng đỏ trên đá mac ma axít (Fa) 11.887ha chiếm 50,79%.

+ Đất nâu đỏ trên đá mẹ ba zan (Fk) 9861 ha chiếm 42,13%.

+ Đất nâu thẫm trên sản phẩm phong hóa của đá bọt và ba zan (Ru) 1559ha chiếm 6,66%.

+ Đất dốc tụ (D) 84ha chiếm 0,36%.

+ Đất xám trên đá mac ma axít (xa) 15ha chiếm 0,06%.

Đất nâu đỏ trên đá mẹ ba zan phân bố chủ yếu ở phía nam và phía tây của xã. Mục đích phần lớn sử dụng vào nông nghiệp, là loại đất có kết cấu viên, tơi xốp, độ phì, thoát nước tốt phù hợp với cây công nghiệp. Đất dốc trung lũng độ phì kém chủ yếu sản xuất lúa. Các loại đất khác phân bố chủ yếu ở phía bắc, phía đông của xã tăng canh tác mỏng, thành phần cơ giới nhẹ, hàm lượng dinh dưỡng thấp không thích hợp cho sản xuất nông nghiệp chủ yếu là rừng tự nhiên. Tình hình sử dụng đất của xã Ea Sol thể hiện như sau:

Bảng 4: Hiện trạng sử dụng đất của xã Ea Sol

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	23.406,00	100
I	Đất nông nghiệp	4.969,54	21,23
1	Cây hàng năm	1.281,76	5,48
a	<i>Ruộng lúa</i>	54,42	0,23
b	<i>Cây màu</i>	1.227,34	5,24
2	Cây lâu năm	3.262,78	13,94
a	<i>Cà phê</i>	1811,17	7,74
b	<i>Cao su</i>	1328,91	5,68
c	<i>Tiêu</i>	85,90	0,37
d	<i>Điều</i>	28,00	0,12
e	<i>Cây ăn quả</i>	8,80	0,04
3	Đất vườn ươm	23,00	0,10
4	Đất vườn	402,00	1,72
II	Đất lâm nghiệp	13942,00	59,57
III	Đất chuyên dùng	915,00	4,06
IV	Đất thổ cư	76,00	0,32
V	Đất chưa sử dụng	3503,46	14,97

(Nguồn : Báo cáo hội đồng của HĐND xã năm 2002)

4.3 Điều kiện phát triển kinh tế và xã hội

4.3.1 Dân số, thành phần dân tộc, văn hóa

Xã Ea Sol có khá đông đồng bào dân tộc, 13 dân tộc khác nhau sống trong một địa bàn vùng sâu. Tính đến cuối năm 2002 toàn xã có 1681 hộ với 9079 nhân khẩu, phân bố như sau:

Dân tộc tại chỗ 912 hộ với 5630 nhân khẩu

Dân tộc ít người nơi khác đến 176 hộ với 867 nhân khẩu

Dân tộc kinh 593 hộ với 2582 nhân khẩu

Thành phần dân tộc sống trên địa bàn phong phú đã ảnh hưởng lớn tới nền văn hóa riêng của từng cộng đồng. Sau một thời gian dài chung sống với nhau trên một lãnh thổ người dân đã trao đổi, học hỏi lẫn nhau nên những nét riêng trong văn hóa của từng cộng đồng đã có sự pha trộn. Tuy nhiên sắc thái văn hóa cơ bản của từng dân tộc, đặc biệt là dân tộc tại chỗ vẫn được bảo tồn.

Lực lượng lao động: xã có 3.363 lao động, trong đó lao động nữ là 1.484, như vậy người lao động chỉ chiếm 37% nhân khẩu, một tỷ lệ không cao với một xã thuần nông.

4.3.2 Kinh tế

Do điều kiện đất đai nên canh tác chủ yếu là cây trồng cạn, cây trồng chính trong vùng là cà phê, cao su, hồ tiêu, hoa màu và một số cây trồng khác như lúa, ngô. Các loại cây trồng phân bố trên các vùng đất đồi thoải trải dọc theo các tuyến giao thông, trên vùng đất bằng dọc theo các suối, một số khu vực thuận lợi về đất và nước có tầng canh tác dày, đất nâu đỏ ba zan nhân dân trồng cà phê, hồ tiêu, cao su phát triển tương đối tốt.

Các loại cây trồng ở đây chưa được đầu tư đúng mức thiếu thâm canh năng suất chưa cao. Hiện nay trung tâm khuyến nông khuyến cáo về một số giống có năng suất cao được đồng bào áp dụng như : giống lúa, bắp và nhiều đồng bào đã biết áp dụng khoa học kĩ thuật trong chăn nuôi như : Nuôi gà, lợn, tuy rằng đồng bào Gia Rai trong xã chưa áp dụng rộng rãi, nhưng các tiến bộ kĩ thuật và giống mới đã góp phần cải thiện từng bước nâng cao đời sống. Nhìn chung mức sống của đồng bào dân tộc Gia Rai tại xã Ea Sol vẫn còn thấp.

Do quỹ đất sản xuất cây lương thực, cây ngắn ngày ít nên hộ đói vẫn còn, năm 2002 toàn xã vẫn còn 475 hộ đói với 2585 nhân khẩu. So với năm trước số hộ đói chưa giảm. Sản lượng lương thực toàn xã năm 2002 đạt 562,5 tấn, bình quân lương thực đầu người chỉ đạt 62 kg/người/năm. Tình trạng thiếu ăn 1-4 tháng/năm còn khá nhiều trong các hộ đồng bào dân tộc. Cây công nghiệp dài ngày như cà phê, cao su, tiêu năng suất thấp; các cây ngắn ngày khác năng suất còn rất thấp nên an ninh lương thực bấp bênh.

4.3.3 Hạ tầng cơ sở

Thương mại, buôn bán, thị trường: thương mại ở xã chỉ dừng lại ở mức buôn bán trao đổi theo thời vụ. Chưa có hoạt động định hướng thị trường cho phát triển sản xuất hàng hóa; các dịch vụ đơn giản mang tính tự phát. Nông sản hay các sản phẩm khai thác từ rừng được nông hộ bán cho các hộ kinh doanh nhỏ trong buôn làng. Phương thức mua bán còn thô sơ như trao đổi nông lâm sản lấy lương thực hay nhu yếu phẩm.

Ea Sol là một xã vùng III điề kiện giao thông gần đây đã có nhiều cải thiện. Đường ô tô duy nhất vào xã là tỉnh lộ 7 nối trung tâm huyện với xã và thông sang huyện Krông Pa của tỉnh Gia Lai là đường cấp phối. Đường giao thông vào mùa mưa đi lại khó khăn,

Toàn xã có một trạm y tế có 3 cán bộ (chưa có bác sỹ) chủ yếu làm công tác cấp phát thuốc của Nhà nước cấp theo chương trình phòng chống sốt rét, thực hiện các đợt tiêm chủng mở rộng. Cơ sở y tế chưa đảm bảo được việc khám chữa bệnh cho người dân, kể cả những bệnh thông thường. Cán bộ y tế có chuyên môn khá không muốn vào vùng sâu vùng xa vì chế độ đãi ngộ thấp cũng như thiếu các trang thiết bị y tế cần thiết.

4.4 Thuận lợi và khó khăn của địa bàn nghiên cứu

4.4.1 Thuận lợi:

Xã Ea Sol có tiềm năng để phát triển sản xuất nông-lâm nghiệp, có điều kiện thuận lợi để chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Có diện tích đất nâu đỏ ba zan lớn với 9861 ha, có điều kiện khí hậu thời tiết và thủy văn thuận lợi để phát triển cây công nghiệp dài ngày.

Xã Ea Sol có tỉnh lộ 7b đi qua tạo điều kiện thuận lợi trong việc phát triển kinh tế văn hóa với các vùng lân cận, trung tâm xã có địa hình bằng phẳng thuận lợi cho việc sản xuất nông nghiệp, bố trí xây dựng cơ sở hạ tầng.

Mùa mưa có đủ điều kiện về độ ẩm, nhiệt độ, ánh sáng cho các loại cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày, như hoa màu, lúa sinh trưởng, phát triển tốt. Mùa khô đủ ánh sáng tạo điều kiện thuận lợi phơi nông sản, trong bảo quản giống.

Đồng bào dân tộc có tính cần cù lao động, thật thà chất phác. Luôn chấp hành đúng các quy trình kỹ thuật nếu được hướng dẫn trong phát triển sản xuất nông nghiệp. Đồng bào dân tộc có truyền thống trong chăn nuôi đại gia súc.

Được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đầu tư nhiều chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội cũng như nâng cao đời sống của nông hộ.

4.4.2 Khó khăn

Khu vực phía bắc và phía đông của xã chủ yếu là đất vàng đỏ trên đá macma axit, địa hình đồi dốc với độ chia cắt mạnh gây khó khăn cho việc bố trí cây trồng.

Điều kiện thời tiết, khí hậu cho sự phát triển nông nghiệp. Đó là sự phân biệt giữa mùa khô và mùa mưa. Mùa mưa lớn thường tập trung vào tháng 7 đến tháng 10 độ ẩm cao. Mưa nhiều sẽ gặp khó khăn cho việc thu hoạch, vận chuyển, ít nắng nên không an toàn cho việc chọn giống, dễ xảy ra nên mốc, sâu bệnh không đảm bảo độ ẩm của hạt giống.

Trình độ dân trí thấp, phương thức canh tác còn mang tính cổ truyền cao, khó tiếp thu việc chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật. Sản xuất vẫn mang tính tự cung tự cấp, chưa có chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa.

Nguồn lực của nông hộ có rất nhiều hạn chế, thiếu chủ động trong việc tiếp cận được với các dịch vụ tín dụng hay khuyến nông lâm, gây khó khăn cho việc đầu tư thâm canh tăng năng suất cây trồng vật nuôi.

Khả năng tiếp cận thông tin về giá cả thị trường còn hạn chế. Cách xa trung tâm huyện lỵ, các dịch vụ thường đáp ứng không kịp thời so với nhu cầu sản xuất của nông hộ.

4.4.3 Phân tích các điểm mạnh, yếu, cơ hội và thách thức đối của các nguồn lực bên ngoài đối với phát triển kinh tế hộ nông hộ sau giao đất giao rừng.

Các nguồn lực bên ngoài đối với phát triển kinh tế hộ bao gồm hệ thống chính sách của Chính phủ; khả năng tiếp cận thông tin về thị trường như nhu cầu nông sản, giá cả nông sản, vật tư; khả năng tiếp cận tới các dịch vụ tín dụng chính thống, dịch vụ khuyến nông; hạ tầng cơ sở như giao thông, thông tin liên lạc, hệ thống thủy lợi, trường học, trạm xá...

Dùng phân tích SWOT để phân tích mối quan hệ giữa các nguồn lực bên ngoài với phát triển kinh tế hộ sau nhận đất nhận rừng tại xã Ea Sol.

Cơ hội	Thách thức
<ul style="list-style-type: none"> ▪ Chính phủ có nhiều chính sách hỗ trợ phát triển đối với các vùng sâu vùng xa ▪ Giao thông nông thôn được nâng cấp thuận lợi cho việc đi lại. ▪ Hệ thống thủy lợi sắp hoàn thành tạo điều kiện chủ động nước tưới cho canh tác nông nghiệp. 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Giá cả nông sản lên xuống thất thường gây khó khăn rất nhiều cho phát triển sản xuất. ▪ Độ phì của đất rừng được giao rất thấp, khó khăn cho canh tác trồng trọt ▪ Địa bàn xã rộng, buôn Chăm sống cách xa trung tâm xã 7km
Điểm mạnh	Điểm yếu
<ul style="list-style-type: none"> ▪ Hệ thống các doanh nghiệp quốc doanh hoạt động tại địa bàn tạo nhiều việc làm cho hộ nông dân. ▪ Các dự án phát triển nông thôn đang được triển khai có hiệu quả, tạo cơ hội cho người dân nâng cao nhận thức và hiểu biết. 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Lực lượng khuyến nông viên ít, năng lực còn yếu. ▪ Các hoạt động khuyến nông còn quá ít, không đáp ứng đủ nhu cầu của người dân. ▪ Khó tiếp cận dịch vụ tín dụng chính thống của ngân hàng do xã ở cách xa các hệ thống ngân hàng.

5 KẾT LUẬN

Phát triển bền vững nông hộ người Giarai nhận đất nhận rừng ngoài mục tiêu nâng cao thu nhập kinh tế nghiên cứu cần xem nông hộ là một hệ thống vận động và chịu tác động của nhiều yếu tố tự nhiên, kinh tế và xã hội.

- Kinh tế nông hộ là hình thức kinh tế cơ bản, tự chủ; nâng cao tính quyết định trong sản xuất của nông hộ và hướng đến an toàn lương thực cho nông hộ là những khía cạnh cần quan tâm. Ngoài một phần nông sản tiêu dùng cần quan tâm sản phẩm bán ra thị trường để tái sản xuất.
- Phát triển kinh tế nông hộ dựa vào nguồn lực sẵn có của nông hộ nhất là nguồn lực đất đai; trong đó đất sau GDGR là nguồn tài nguyên cần sử dụng và khai thác hợp lý.
- Phát triển bền vững nông hộ với đặc thù được giao đất giao rừng cần quan tâm đến việc khai thác hợp lý các tài nguyên rừng nhằm tăng thu nhập và bảo vệ môi trường.
- Cơ cấu sản xuất của nông hộ đảm bảo sự cân bằng giữa lao động gia đình với các nguồn lực khác. Ngoài ra tận dụng hợp lý các nguồn lực và những tiến bộ kỹ thuật của xã hội là những yếu tố đầu vào thúc đẩy phát triển.

Như vậy, nông hộ là một hệ thống động với các yếu tố đầu vào là các nguồn tài nguyên nông hộ chịu tác động của yếu tố tự nhiên, kinh tế và xã hội. Phát triển nông hộ bền vững cần sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên và nguồn lực của nông hộ; nâng cao trình độ dân trí mọi mặt cho nông hộ trên cơ sở kế thừa những kiến thức bản địa, kết hợp chuyển tải những tiến bộ kỹ thuật một cách hợp lý tùy thuộc sinh thái nhân văn điểm nghiên cứu; nâng cao vai trò của phụ nữ trong nông hộ do tính đặc thù của chế độ mẫu hệ; nâng cao vai trò xã hội của nông hộ và giữ gìn bản sắc dân tộc. Phát triển nông hộ miền núi nói chung, nông hộ người Giarai nói riêng một cách bền vững là tìm các yếu tố tạo điều kiện cho nông hộ độc lập, tự chủ phát huy nội lực trong phát triển kinh tế, bền vững trong sản xuất nông nghiệp hàng hoá và chú trọng sự an toàn lương thực.

Tài liệu tham khảo

1. Bảo Huy và ctv., 1998: Đánh giá hiện trạng quản lý rừng và đất rừng làm cơ sở sử dụng tài nguyên rừng bền vững ở Đak Lak. Báo cáo khoa học, sở KH-CN&MT Đak Lak.
2. Bảo Huy, Trần Hữu Nghị, 1999: Quản lý và sử dụng tài nguyên rừng ở Tây Nguyên: thực trạng và giải pháp. Báo cáo chuyên đề của Đại học Tây Nguyên và GTZ.
3. Chương trình Lâm nghiệp xã hội-Đại học Tây Nguyên, 2001: Báo cáo tổng hợp phương án giao đất giao rừng tại thôn 6, xã Đak Tih, huyện Đak R'Lấp.
4. Lê Trọng Cúc, A. Terry Rambo, 1995: Một số vấn đề sinh thái nhân văn ở Việt Nam. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
5. Dự án lâm nghiệp xã hội, 2000: Lâm nghiệp xã hội đại cương, SFSP.
6. Trần Hữu Nghị, 2001. Những thông tin cơ bản về tài nguyên thiên nhiên, kinh tế xã hội xã Ea Sol, huyện Ea H' Leo, tỉnh Đak Lak. Dự án quản lý bền vững tài nguyên hạ lưu sông Mê Công, 2001
7. Trần Đình Đăng, 1996. Kinh tế nông hộ. NXB Nông nghiệp
8. Marc P. Lammerink, 2001 Một số ví dụ chọn lọc về nghiên cứu tham dự. Chương trình VNRP.
9. Thu Nhung M' Lô, 1998: Vài nét về đặc điểm văn hóa, xã hội truyền thống của các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên. Tài liệu hội thảo tại ĐHTN.
10. P.W. Mol và ctv. ,1996: Quản lý tài nguyên rừng cộng đồng. Nxb Nông Nghiệp, Hà Nội.
11. Phạm Văn Vang, 1996: Kinh tế miền núi và các dân tộc: thực trạng-vấn đề-giải pháp. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
12. Chu Văn Vũ và ctv., 1995: Kinh tế hộ trong nông thôn Việt Nam. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.